

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI
SỞ XÂY DỰNG

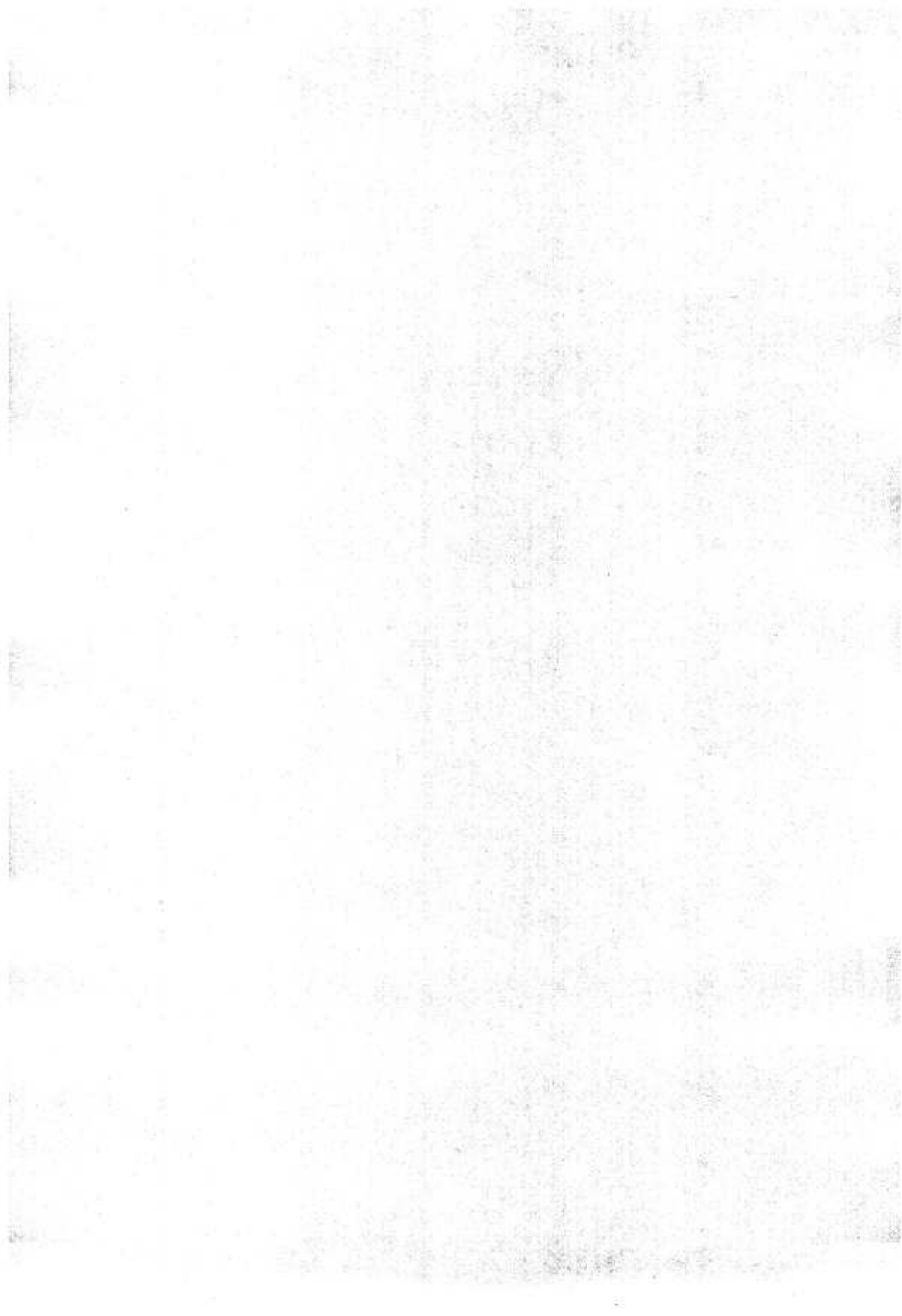


Người ký: Sở
Xây dựng
Email:
soxaydung@yen
bai.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh
Yên Bái
Thời gian ký:
08.04.2019
15:15:38 +07:00

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2019

Số: 578/SXD-KT ngày 29 tháng 3 năm 2019
Thời gian áp dụng: từ 01/4/2019.

YÊN BÁI - 2019



Số: 578/SXD-KT

Yên Bái, ngày 29 tháng 3 năm 2019

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ II NĂM 2019

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/3/2016 của Bộ Xây dựng hướng dẫn lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái về ban hành Quy định quản lý Nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái; Quyết định số 30/2018/QĐ-UBND ngày 04/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Yên Bái ban hành kèm theo Quyết định số 01/2015/QĐ-UBND ngày 12/01/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Yên Bái;

Căn cứ Quyết định số: 1409/QĐ-UBND ngày 19/9/2011 của UBND tỉnh Yên Bái phê duyệt đơn giá cước vận tải hàng hóa bằng ô tô, cơ giới đường thủy áp dụng tại địa phương;

Căn cứ Văn bản số 668/STC-QLG&CS ngày 29/3/2019 của Sở Tài chính tham gia ý kiến vào dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Yên Bái;

Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng Quý II năm 2019 trên địa bàn tỉnh Yên Bái với các nội dung như sau:

1. Giá vật liệu xây dựng trong bảng công bố này làm cơ sở tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

2. Mức giá vật liệu trong bảng công bố chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng. Mức giá tại phụ lục số 1 là giá vật liệu tại nơi sản xuất, cung ứng trên phương tiện vận chuyển của bên mua và cung ứng tới một số địa bàn theo đăng ký tại phụ lục. Mức giá tại phụ lục số 2 áp dụng cho các công trình xây dựng trong phạm vi 5 km đảm bảo các điều kiện giao thông cơ giới thuận lợi so với trung tâm các khu vực.

3. Chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn khi sử dụng thông tin về giá vật liệu để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng phải căn cứ vào địa điểm của công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, yêu cầu thiết kế, quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét lựa chọn phương án sử dụng vật liệu xây dựng đủ tiêu chuẩn, chất lượng cho công trình đạt hiệu quả cao nhất.

4. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo Nghị định số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

5. Trường hợp các loại vật liệu có giá biến động lớn (cả tăng và giảm) so với giá công bố, hoặc không có trong công bố giá, Chủ đầu tư có trách nhiệm khảo sát giá, căn cứ vào các chứng từ, hoá đơn theo quy định của Bộ Tài chính, phù hợp với giá tại thời điểm mua bán để xác định giá vật liệu cho xây dựng công trình và tự quyết định giá khi lập dự toán, quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo phù hợp với yêu cầu từng công trình và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính trung thực chính xác của việc này.

6. Khi chủ đầu tư, đơn vị tư vấn tổ chức khảo sát, xác định giá vật liệu cần lưu ý:

- Các chủng loại vật liệu sử dụng phải đáp ứng quy định tại Nghị định số 24a/2016/NĐ-CP ngày 05/4/2016 của Chính phủ về Quản lý vật liệu xây dựng và các quy định hiện hành khác có liên quan.

- Vật liệu phải đáp ứng các tiêu chuẩn hiện hành về kỹ thuật, chất lượng phù hợp với hồ sơ thiết kế. Vật liệu sử dụng phải có chứng nhận chất lượng theo quy định hiện hành.

- Thông tin giá các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật, giá các loại vật liệu phải đảm bảo phù hợp tại thời điểm lập

7. Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng chịu trách nhiệm về chất lượng và giá của các vật liệu gửi đăng công bố.

Các đơn vị sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng có các sản phẩm vật liệu đang được sử dụng phổ biến có trên thị trường tỉnh Yên Bái, có chất lượng, giá cả hợp lý, có thể đăng ký đưa vào công bố giá vật liệu xây dựng hàng quý. Hồ sơ đăng ký công bố giá được hướng dẫn tại trên Website Sở Xây dựng.

8. Khi sử dụng các tập đơn giá do Ủy ban nhân dân tỉnh công bố và bản công bố giá vật liệu xây dựng, chủ đầu tư, đơn vị giám sát và các nhà thầu xây lắp cần chú ý các chỉ tiêu, thông số kỹ thuật, chủng loại của *vật liệu gốc được sử dụng xây dựng đơn giá và vật liệu theo công bố giá của Sở Xây dựng để lập dự toán hoặc tính bù chênh lệch.*

9. Thời điểm áp dụng **từ ngày 01/4/2019.**

Nơi nhận: 

- UBND tỉnh; (b/c)
- Viện KTXD-BXD; (b/c)
- Sở Tài chính;
- UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



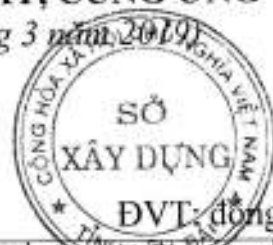
Nguyễn Tiến Nghĩa

PHỤ LỤC 1: GIÁ VẬT LIỆU TẠI NƠI SẢN XUẤT, CUNG ỨNG

(Kèm theo Công bố số: 578 /SXD-KT ngày 29 tháng 3 năm 2019)

1. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng Yên Bái:

Địa chỉ: xã Tuy Lộc, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.



TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Tại xí nghiệp	Phường Nguyễn Phúc	Phường Hồng Hà, Ng Thái Học	Phường Yên Ninh, Minh Tân	Phường Đồng Tâm	Phường Yên Thịnh
1	Gạch rỗng 2 lỗ M75A1 TC	Viên	1.210	1.256	1.258	1.260	1.262	1.264
2	Gạch rỗng Tuynel 6 lỗ A1	Viên	2.770	2.902	2.906	2.912	2.915	2.922
3	Gạch đặc EG5 TC M100	Viên	1.420	1.485	1.486	1.488	1.490	1.492
4	Gạch đặc EG5 TC M75	Viên	1.330	1.395	1.396	1.398	1.400	1.402
5	Gạch đặc EG5 TC M50	Viên	1.160	1.225	1.226	1.228	1.230	1.232

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại các phường đã bao gồm chi phí vận tải, bốc xếp tới chân công trình.

2. Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Hoàng Phát:

Địa chỉ: Thôn Ả Hạ - xã Nghĩa Phúc – thị xã Nghĩa Lộ - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.502.061 – 0915.833.777 Fax: 0293.872.629

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng 2 lỗ M75 (220x105x65)	Viên	1.090
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.270
3	Gạch Block bê tông vuông các mẫu M200 (250x250x50)	Viên	4.546

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

3. Giá vật liệu Công ty cổ phần sản xuất VL và XD công trình Tài Đức.

Địa chỉ: Thôn Đồng Quýt, xã Bảo Hưng, huyện Trấn Yên, tỉnh Yên Bái.

Số điện thoại: 01678.829.196

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.260
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190

Giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

4. Công ty trách nhiệm hữu hạn Lâm Hoàng

Địa chỉ: Thôn Đồng Phú - thị trấn Yên Thế- huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0972.988.296 Fax: 0293.872.629



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng M75 (220x105x65)	Viên	
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.350

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

5. Hợp tác xã Văn Thịnh

Địa chỉ: Thôn Ba Khe 2, xã Cát Thịnh, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc hợp	m ³	40.900
2	Đá hộc R > 600	m ³	120.000
3	Đá 0,5x1	m ³	125.000
4	Đá 1x2	m ³	135.000
5	Đá 2x4	m ³	125.000
6	Đá 4x6	m ³	120.000
7	Đá mặt	m ³	50.000
9	Gạch đặc bê tông M100; KT: 220x105x65	viên	1.200
10	Gạch rỗng bê tông M75; KT: 220x105x65	viên	1.150

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

6. Công ty TNHH Đại Đồng Tiến

Mỏ đá: Đồng Khê, huyện Văn Chấn, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0913.251.429 MST: 5200.269.208

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	120.000
2	Đá 0,5x1	m ³	160.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000
4	Đá 2x4	m ³	150.000
5	Đá 4x6	m ³	140.000
6	Đá mặt sạch	m ³	130.000
7	Đá SUBBASE A (tỷ lệ đất <20%)	m ³	140.000
8	Đá SUBBASE B (tỷ lệ đất <20%)	m ³	120.000
9	Cát bê tông nghiền từ mỏ đá Đồng Khê	m ³	220.000
10	Cát làm vữa nghiền từ mỏ đá Đồng Khê	m ³	180.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua; thuế tài nguyên 10%; phí bảo vệ môi trường.

7. Công ty cổ phần đường sắt Yên Lào:

Giá tại mỏ đá: Xã Lâm Giang - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 02163501096 Fax: 02163863850



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R>600	m ³	123.170
2	Đá 0,5x1	m ³	189.878
3	Đá 1x2	m ³	184.204
4	Đá 2x4	m ³	184.204
5	Đá 4x6	m ³	178.529
6	Đá mặt	m ³	189.878
7	Đá dăm 2,5 x 5cm (ballast)	m ³	178.529
8	Cấp phối đá dăm loại I (base)	m ³	172.137
9	Cấp phối đá dăm loại II (base)	Viên	172.137
10	Rãnh BTCT H40, L=60cm	đốt	288.666
11	Tấm đan BTCT định hình H40, L60cm	tấm	97.555
12	Tà vệt bê tông K1 – 5 lỗ	Thanh	513.745
13	Tà vệt bê tông K3A	Thanh	475.720

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua/

8. Giá vật liệu Công ty TNHH tư vấn kiến trúc xây dựng AYB Yên Bái.

Địa chỉ: Tổ 36, phường Đồng Tâm, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Nhà Máy gạch: Khu công nghiệp phía nam, xã Văn Tiến, TP Yên Bái

Số điện thoại: 0913251116

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.247
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.237

Giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

9. Công ty trách nhiệm hữu hạn MTV sản xuất KDVL xây dựng Văn Chấn

Địa chỉ: Thôn Bản Hốc, xã Sơn Thịnh, huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0977.052.899

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng M75 (220x105x65)	Viên	1.180
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.180

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

10. Công ty cổ phần gạch không nung Yên Bái

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Dầm Hồng, thành phố Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông BYB1 M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.211
2	Gạch đặc bê tông BYB2 M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.157

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

11. Công ty cổ phần Bình Minh

Địa chỉ: Đội 1, xã Giới Phiên, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0292.210.346 - 0912.510.508

DVT: đồng VN

TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Giá bán
1	Gạch bê tông đặc M100# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.190
2	Gạch bê tông rỗng M75# (KT 220x105x65)mm	Viên	1.262

Đơn giá trên bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

12. Hợp tác xã Hải Vân

Địa chỉ: Thôn 4 xã Đồng Khê - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0913.378.078

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

13. Hợp tác xã Đại Sơn

Địa chỉ: Thôn Bó Luông - xã Vĩnh Lạc - huyện Lục Yên - tỉnh Yên Bái

DVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	136.400
2	Đá 0,5x1	m ³	177.300
3	Đá 1x2	m ³	180.000
4	Đá 2x4	m ³	180.000
5	Đá 4x6	m ³	159.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1 (bây A)	m ³	163.600
7	Cấp phối đá dăm loại 2 (bây B)	m ³	154.500

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua.

14. Công ty trách nhiệm hữu hạn Vĩnh Thành

Địa chỉ: Tổ 18 – thị trấn Yên Bình – huyện Yên Bình – tỉnh Yên Bái

**1- Giá đá xây dựng**

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá tại mỏ đá Mỹ Gia	Đơn giá tại cảng Hương lý
1	Đá hộc R > 600	m ³	125.000	155.000
2	Đá 0,5x1	m ³	155.000	180.000
3	Đá 1x2	m ³	160.000	185.000
4	Đá 2x4	m ³	155.000	180.000
5	Đá 4x6	m ³	150.000	175.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1 (Lớp trên)	m ³	140.000	165.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2 (Lớp dưới)	m ³	115.000	140.000
8	Đá cấp phối	m ³	85.000	120.000
9	Gạch đặc bê tông M100 KT: 220x105x65	viên		1.091
10	Gạch rỗng bê tông M75 KT: 220x105x65	viên		1.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

15. Công ty cổ phần Hồng Nam

Địa chỉ: Thôn Thanh Sơn, xã Tuy Lộc, TP Yên Bái

Điện thoại: 029 3818 211. FAX: 029 3818 211 - ĐD: 0912 097 162

Đơn vị tính: ĐồngVN/cột

STT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu gốc	Lực đầu cột (kN)	Giá bán
A	CỘT BÊ TÔNG CHỮ H				
1	Cột H 6,5A	140x140	230x310	2,3	1.160.000
2	Cột H 6,5B	140x140	230x310	3,6	1.333.000
3	Cột H 6,5C	140x140	230x310	4,6	1.516.000
4	Cột H 7,5A	140x140	240x340	2,3	1.400.000
5	Cột H 7,5B	140x140	240x340	3,6	1.640.000
6	Cột H 7,5C	140x140	240x340	4,6	1.851.000
7	Cột H 8,5A	140x140	250x370	2,3	1.630.000
8	Cột H 8,5B	140x140	250x370	3,6	1.880.000
9	Cột H 8,5C	140x140	250x370	4,6	2.150.000
10	Cột VT 7AV-65I	100x100	205x275		1.500.000

STT	Loại cột	Đầu ngọn	Đầu gốc	Lực đầu cột (kN)	Giá bán
B	CỘT BÊ TÔNG LY TÂM				
	CỘT KHÔNG BÍCH				
1	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 3,0	190	303	3,0	2.382.000
2	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5- 4,3	190	303	4,3	2.575.000
3	Cột điện ly tâm HN-NPC.8,5-5,0	190	303	5,0	2.662.000
4	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-3,5	190	323	3,5	2.694.000
5	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-4,3	190	323	4,3	3.017.000
6	Cột điện ly tâm HN-NPC.10-5,0	190	323	5,0	3.265.000
8	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-5,4	190	350	5,4	3.966.000
9	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2	190	350	7,2	4.461.000
10	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0	190	350	9,0	5.227.000
11	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-10,0	190	350	10,0	5.426.000
	CỘT NỔI BÍCH				
12	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-7,2 Bích chìm	190	350	7,2	5.975.000
13	Cột điện ly tâm HN-NPC.12-9,0 Bích chìm	190	350	9,0	6.810.000
14	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-8,5	190	377	8,5	9.164.000
15	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-9,2	190	377	9,2	9.548.000
16	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-11,0	190	377	11,0	10.416.000
17	Cột điện ly tâm HN-NPC.14-13,0	190	377	13,0	11.317.000
18	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-9,2	190	403	9,2	11.863.000
19	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-11,0	190	403	11,0	12.516.000
20	Cột điện ly tâm HN-NPC.16-13,0	190	403	13,0	13.734.000
21	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-9,2	190	430	9,2	13.359.000
22	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-11,0	190	430	11,0	13.717.000
23	Cột điện ly tâm HN-NPC.18-13,0	190	430	13,0	15.788.000
24	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-9,2	190	456	9,2	14.970.000
25	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-11,0	190	456	11,0	17.224.000
26	Cột điện ly tâm HN-NPC.20-13,0	190	456	13,0	17.790.000

- Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.



16. Giá vật liệu tấm lợp kim loại : Công ty cổ phần AUSTNAM

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

- Đại lý Trường Chinh: SN430, tổ 46, phường Hồng Hà, TP Yên Bái,ĐT: 02163863236
- Đại lý Việt Quyết: 36 Lê Hồng Phong, Thành phố Yên Bái,ĐT: 02163865077



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
I	Tấm lợp kim loại AUSTNAM		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	168.182
2	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn AD11 (11 sóng) dày 0,42mm	m ²	158.182
3	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150) sơn POLYESTER,G550		
	Tôn ALOK 420 dày 0,45mm	m ²	210.000
4	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150		
	Tôn APU1 dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	255.455
5	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100		
	Tôn ADPU1 dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	240.909
	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,47mm	m	52.273
	Khô 400mm dày 0,47mm	m	67.727
	Khô 600mm dày 0,47mm	m	98.182
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	51.364
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	65.909
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	95.455
	Khô 300mm dày 0,42mm	m	47.727
	Khô 400mm dày 0,42mm	m	61.364
	Khô 600mm dày 0,42mm	m	88.182
II	Tấm lợp SUNTEK		
1	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE,G550/G430		
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,40mm	m ²	101.818
	Tôn EC11 (11 sóng) dày 0,45mm	m ²	110.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,40mm	m ²	102.727
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,40mm	m ²	100.000
	Tôn EK106 (6 sóng) dày 0,45mm	m ²	110.909
	Tôn EK108 (5 sóng) dày 0,45mm	m ²	107.273
2	Tấm lợp liên kết đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z50) sơn PE		
	Tôn ELOK 420 dày 0,45mm G550	m ²	150.000
	Tôn ASEAM 480 dày 0,45mm G340	m ²	139.091
3	Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z50		
	Tôn H-EPU1 (11 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	192.727

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
	Tôn H-EPU1 (11 sóng) dày 0,45mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	200.900
	Tôn EPU1 (6 sóng) dày 0,40mm lớp PU tỷ trọng 35-40Kg/m ³	m ²	190.000
4	Phụ kiện (Tấm ốp, máng nước...)		
	Khô 300mm dày 0,40mm	m	33.636
	Khô 400mm dày 0,40mm	m	42.727
	Khô 600mm dày 0,40mm	m	60.909
	Khô 300mm dày 0,45mm	m	35.455
	Khô 400mm dày 0,45mm	m	45.455
	Khô 600mm dày 0,45mm	m	65.455

- Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

17. Công ty cổ phần sơn HERO AT

Địa chỉ: 15/253 Đường Hưng Yên - phường Quang Trung - thành phố Nam Định.

Đại lý tại tỉnh Yên Bái:

Đại lý 1: Đại lý Đức Thảo - Địa chỉ: 503, đường Ngô Minh Loan, phường Hợp Minh, thành phố Yên Bái. Điện thoại 0912.439.151.

Đại lý 2: Đại lý Phúc Vui - Địa chỉ: tổ 8, phường Cầu Thia, thị xã Nghĩa Lộ

Điện thoại 0977.287.452

DVT: đồng VN

STT	Tên hàng hoá	DVT	Đơn giá
	SƠN NỘI THẤT TRONG NHÀ		
1	Sơn lót kháng kiềm HR 1139	Đ/Kg	60.000
2	Sơn mịn nội thất cao cấp HR 6869	Đ/Kg	28.182
3	Sơn bóng nội thất cao cấp HR 2882	Đ/Kg	114.545
4	Sơn nano siêu bóng trong nhà HR 6868	Đ/Kg	124.545
	SƠN NGOẠI THẤT NGOÀI NHÀ		
1	Sơn lót kháng kiềm HR 1179	Đ/Kg	92.727
2	Sơn mịn ngoại thất cao cấp HR 5678	Đ/Kg	63.636
3	Sơn bóng ngoại thất cao cấp HR 1186	Đ/Kg	159.091
4	Sơn chống thấm xi măng ngoài trời HR 9999	Đ/Kg	114.545
5	Sơn nano siêu bóng ngoài trời HR 1186 NN	Đ/Kg	186.364
6	Sơn chống thấm màu HR 1103	Đ/Kg	124.545
	BỘT BÀ		
1	Bột bả nội thất HR	Đ/Kg	7.273
2	Bột bả ngoại thất HR	Đ/Kg	8.182

Đơn giá đã bao gồm chi phí vận chuyển trong địa bàn thành phố Yên Bái, địa bàn thị xã Nghĩa Lộ.

18. Công ty kỹ thuật mới DS Vật liệu chống thấm Wap thể hệ mới

Địa chỉ: Khu 8 Quốc lộ 39 Trung Hưng, Yên Mỹ, Hưng Yên

Chi nhánh tại tỉnh Yên Bái: Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái

Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888



STT	Tên sản phẩm	Trọng lượng	Giá bán
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
1	Sơn nội thất Wap ec 411 – trắng (Độ trắng cao – láng mịn bề mặt)	18 lít (24kg)	529.000
		05 lít (0,6kg)	160.000
2	Sơn nội thất Wap ec 411 – màu (Màu SR11013 - 11025 - 11032)	18 lít (24kg)	547.200
		05 lít (06kg)	169.000
3	Sơn nội thất Wap 2IN1 (Chịu nước – Bền màu sắc)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000
4	Sơn nội thất Siêu trắng SUPER WHITE (Siêu trắng – Siêu mịn)	18 lít (24kg)	1.087.200
		05 lít (0,6kg)	299.000
5	Sơn nội thất dễ chùi rửa, độ phủ cao Wap 4IN1 (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.401.800
		05 lít (0,6kg)	441.800
9	Sơn nội thất cao cấp Wap ROMANTIC bóng Saphia (Chịu nước + bền màu + dễ lau chùi + Che phủ hiệu quả + chống thấm + chống bám bẩn)	18 lít (20kg)	3.634.500
		05 lít (0,5kg)	1.152.700
HỆ THỐNG SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
11	Sơn ngoại thất bền nước, dễ lau chùi Wap Pro 4IN1 (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (24kg)	1.414.500
		05 lít (0,6kg)	460.000
12	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 5IN1 bóng ánh ngọc (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + phủ hiệu quả)	18 lít (20kg)	3.720.000
		05 lít (0,5kg)	1.180.000
		01 lít (0,1kg)	260.000
13	Sơn ngoại thất cao cấp Wap Pro 6IN1 bóng Saphia (Bền nước + bền màu sắc + dễ lau chùi + che phủ hiệu quả)	05 lít (05kg)	1.041.800
		01 lít (0,1kg)	287.200
14	Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp Wap 045 (Chống kiềm + chống thấm + chống bong rộp)	18 lít (24kg)	1.560.000
		05 lít (0,6kg)	441.800
15	Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp Wap 044 (Chống kiềm+chống thấm + chống bong rộp + chống loang)	18 lít (20kg)	2.290.900
		05 lít (0,5kg)	616.300

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

19. Công ty TNHH gạch không nung Đức Thắng:

Địa chỉ xưởng sản xuất: Thôn Đồng Đình, xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0973.881.000

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch đặc bê tông M100 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.090
2	Gạch bê tông rỗng M75 (KT 220x105x65)mm	Viên	1.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

20. Công ty cổ phần nhựa Bạch Đằng

Địa chỉ: Số 9 Hoàng Diệu, Hồng Bàng, Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3823337 Fax 02253842962

**I- Bảng giá các loại ống HDPE (PE80)**

STT	Tên sản phẩm	PN8		PN10		PN 12,5		PN16	
		Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)
1	Ống HDPE d20			1,80	7.364	1,90	7.545	2,30	9.091
2	Ống HDPE d25			1,90	9.818	2,30	11.455	2,80	13.727
3	Ống HDPE d32	1,90	13.455	2,40	15.727	2,90	18.909	3,60	22.636
4	Ống HDPE d40	2,40	20.091	3,00	24.273	3,70	29.182	4,50	34.636
5	Ống HDPE d50	3,00	31.273	3,70	37.364	4,60	45.182	5,70	53.545
6	Ống HDPE d63	3,80	49.727	4,60	59.636	5,80	71.818	7,10	85.273
7	Ống HDPE d75	4,50	70.364	5,60	85.372	6,80	100.455	8,58	120.818
8	Ống HDPE d90	5,40	101.909	6,70	120.818	8,20	144.455	10,20	173.455
9	Ống HDPE d110	6,60	148.182	8,10	182.545	10,00	216.273	12,50	262.545
10	Ống HDPE d125	7,40	189.364	9,20	232.909	11,40	281.455	14,20	336.545
11	Ống HDPE d140	8,30	237.455	10,30	290.000	12,70	347.182	15,90	420.545
12	Ống HDPE d160	9,50	309.727	11,80	380.909	14,60	456.364	18,20	551.818
13	Ống HDPE d180	10,70	392.818	13,30	481.636	16,40	578.818	20,40	697.455
14	Ống HDPE d200	11,90	488.091	14,70	599.455	18,20	714.091	22,70	867.545
15	Ống HDPE d225	13,40	616.273	16,60	740.455	20,50	893.182	25,50	1.073.181
16	Ống HDPE d250	14,80	757.364	18,40	915.636	22,80	1.116.909	28,40	1.325.636
17	Ống HDPE d280	16,60	950.818	20,60	1.148.545	25,50	1.399.727	31,80	1.660.727

II- Bảng giá các loại ống HDPE (PE100)

STT	Tên sản phẩm	PN8		PN10		PN 12,5		PN16	
		Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)
1	Ống HDPE d25			1,80	9.364	2,00	9.818	2,30	11.727
2	Ống HDPE d32			1,90	12.719	2,40	16.091	3,00	18.818
3	Ống HDPE d40	2,00	16.636	2,40	20.091	3,00	24.273	3,70	29.182
4	Ống HDPE d50	2,40	25.818	3,00	30.818	3,70	37.091	4,60	45.273
5	Ống HDPE d63	3,00	40.091	3,70	49.273	4,70	59.727	5,80	71.782
6	Ống HDPE d75	3,60	57.000	4,50	70.273	5,60	84.727	6,80	101.091
7	Ống HDPE d90	4,30	90.000	5,40	99.727	6,70	120.545	8,20	144.272
8	Ống HDPE d110	5,30	120.818	6,60	151.091	8,10	180.545	10,00	218.000

STT	Tên sản phẩm	PN8		PN10		PN 12,5		PN16	
		Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)	Độ dày (mm)	Đơn giá (đ/m)
9	Ống HDPE d125	6,00	156.000	7,40	190.727	9,20	232.455	11,40	282.000
10	Ống HDPE d140	6,70	194.273	8,30	238.091	10,30	288.364	12,70	349.636
11	Ống HDPE d160	7,70	255.091	9,50	321.909	11,80	376.273	14,60	462.364
12	Ống HDPE d180	8,60	321.182	10,70	393.909	13,30	479.727	16,40	581.636
13	Ống HDPE d200	9,60	400.091	11,90	493.636	14,70	587.818	18,20	727.727
14	Ống HDPE d225	10,40	503.818	13,50	606.727	16,60	743.091	20,50	897.909
15	Ống HDPE d250	11,90	614.818	14,80	751.727	18,40	923.909	22,70	1.106.909
16	Ống HDPE d280	13,40	784.273	16,60	936.363	20,60	1.158.363	25,40	1.387.272

III- Bảng giá sản phẩm phụ tùng ống HDPE hàn (PN10)

STT	Tên sản phẩm	Đơn giá	STT	Tên sản phẩm	Đơn giá
1	Nối góc 45° d110	178.182	21	Ba chạc đều d110	224.818
2	Nối góc 45° d125	231.545	22	Ba chạc đều d125	291.636
3	Nối góc 45° d140	291.455	23	Ba chạc đều d140	368.364
4	Nối góc 45° d160	381.818	24	Ba chạc đều d160	485.909
5	Nối góc 45° d180	490.091	25	Ba chạc đều d180	624.091
6	Nối góc 45° d200	605.727	26	Ba chạc đều d200	774.182
7	Nối góc 45° d225	778.636	27	Ba chạc đều d225	1.001.182
8	Nối góc 45° d250	967.000	28	Ba chạc đều d250	1.248.818
9	Nối góc 45° d280	1.227.000	29	Ba chạc đều d280	1.592.636
10	Nối góc 45° d315	1.953.364	30	Ba chạc đều d315	2.511.727
11	Nối góc 90° d110	188.455	31	Đầu nối gắn bích d90	122.455
12	Nối góc 90° d125	245.091	32	Đầu nối gắn bích d110	161.636
13	Nối góc 90° d140	310.636	33	Đầu nối gắn bích d125	202.091
14	Nối góc 90° d160	411.636	34	Đầu nối gắn bích d140	282.818
15	Nối góc 90° d180	530.182	35	Đầu nối gắn bích d160	350.182
16	Nối góc 90° d200	660.727	36	Đầu nối gắn bích d180	404.091
17	Nối góc 90° d225	857.364	37	Đầu nối gắn bích d200	457.909
18	Nối góc 90° d250	1.074.182	38	Đầu nối gắn bích d225	538.636
19	Nối góc 90° d280	1.377.455	39	Đầu nối gắn bích d250	712.364
20	Nối góc 90° d315	2.168.091	40	Đầu nối gắn bích d280	871.273

- Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái./.

21. Công ty TNHH Huy Hoàng Lục Yên

Trụ sở: Tổ 2 Thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá vôi thôn 10, xã Minh Xuân, huyện Lục Yên

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R>600	M ³	140.000
2	Đá 4x6	M ³	160.000
3	Đá 2x4	M ³	185.000
4	Đá 1x2	M ³	185.000
5	Đá 0,5x1	M ³	180.000
6	Đá bẫy A	M ³	140.000
7	Đá bẫy B	M ³	130.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển tại mỏ.

22. Công ty cổ phần xuất nhập khẩu và chuyển giao công nghệ Thái Thịnh

Địa chỉ: Tổ 12 thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Mỏ đá Đào Lâm, thị trấn Yên Thế, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái

Tel: 0913.359.737

DVT: đồng VN

ST	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (VNĐ)
1	Đá 30x30x3 (cm) nhám một mặt	m ²	415.393
2	Đá 30x30x4 (cm) nhám một mặt	m ²	496.977
3	Đá 30x30x5 (cm) nhám một mặt	m ²	595.962
4	Đá 40x40x3 (cm) nhám một mặt	m ²	406.204
5	Đá 40x40x4 (cm) nhám một mặt	m ²	491.813
6	Đá 40x40x5 (cm) nhám một mặt	m ²	589.812
7	Đá 60x60x3(cm) nhám một mặt	m ²	502.863
8	Đá 60x60x4(cm) nhám một mặt	m ²	612.838
9	Đá 60x60x5(cm) nhám một mặt	m ²	735.214
10	Đá 30x30x3 (cm) Đánh bóng	m ²	425.393
11	Đá 30x30x4 (cm) Đánh bóng	m ²	516.977
12	Đá 30x30x5 (cm) Đánh bóng	m ²	613.962
13	Đá 40x40x3 (cm) Đánh bóng	m ²	421.204
14	Đá 40x40x4 (cm) Đánh bóng	m ²	511.813
15	Đá 40x40x5 (cm) Đánh bóng	m ²	607.821
16	Đá 60x60x3(cm) Đánh bóng	m ²	517.863
17	Đá 60x60x4(cm) Đánh bóng	m ²	632.838
18	Đá 60x60x5(cm) Đánh bóng	m ²	753.214

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái.

23. Công ty Cổ phần Santo

- Địa chỉ: Số 199 đường Trần Đăng Ninh, P Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, TP Hà Nội
 - Điện thoại: 024-3556 9919; Fax: 024-38569918



TT	Danh mục vật liệu	Đường kính ngoài	Đường kính trong	Chiều dài ống (mét)	Đơn giá hiện tại (VNĐ/mét)
1	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 25	32 ± 2,0	25 ± 2,0	mét	12.800
2	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 30	40 ± 2,0	30 ± 2,0	mét	14.900
3	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 40	50 ± 2,0	40 ± 2,0	mét	21.400
4	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 50	65 ± 2,5	50 ± 2,5	mét	29.300
5	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 65	85 ± 3,0	65 ± 3,0	mét	42.500
6	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 80	105 ± 3,0	80 ± 3,0	mét	55.300
7	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 90	110 ± 3,5	90 ± 3,5	mét	63.600
8	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 100	130 ± 4,0	100 ± 4,0	mét	78.100
9	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 125	160 ± 4,0	125 ± 4,0	mét	121.400
10	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 150	188 ± 4,0	150 ± 4,0	mét	165.800
11	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 175	230 ± 4,0	175 ± 4,0	mét	247.200
12	Ống nhựa xoắn HDPE Santo ELP 200	260 ± 4,0	200 ± 4,0	mét	295.500

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

24. CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN HOA SEN

ĐC: Số 09, Đại lộ Thống Nhất, KCN Sóng Thần II, Dĩ An, Bình Dương
 VPĐD: 183 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 10, Quận Phú Nhuận, TP. HCM
 Tổng đài tư vấn: 1800 Website: www.hoasengroup.vn

Chi nhánh Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Hoa Sen tại Yên Bái

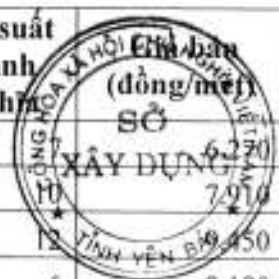
Địa chỉ: Tổ 2, Phường Hợp Minh, TP Yên Bái, Tỉnh Yên Bái, ĐT: 0293.710.456

1. Bảng giá ống nhựa uPVC.

DVT: đồng VN

Stt	Đường kính (mm)	Class	Độ dày (mm)	Quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (đồng/mét)
1	21	Thoát	1,0	21x1,0	ISO 1452-2:2009	8	5.090
2	21	0	1,2	21x1,2	ISO 1452-2:2009	10	6.270
3	21	1	1,5	21x1,5	ISO 1452-2:2009	12,5	6.820

Stt	Đường kính (mm)	Class	Độ dày (mm)	Quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (đồng/m ²)
4	27	Thoát	1,0	27x1.0	ISO 1452-2:2009		6.270
5	27	0	1,3	27x1.3	ISO 1452-2:2009		7.910
6	27	1	1,6	27x1.6	ISO 1452-2:2009		9.450
7	34	Thoát	1,0	34x1.0	ISO 1452-2:2009	6	8.180
8	34	0	1,3	34x1.3	ISO 1452-2:2009	8	9.640
9	34	1	1,7	34x1.7	ISO 1452-2:2009	10	11.910
10	42	Thoát	1,2	42x1.2	ISO 1452-2:2009	5	12.180
11	42	0	1,5	42x1.5	ISO 1452-2:2009	6	13.730
12	42	1	1,7	42x1.7	ISO 1452-2:2009	8	16.270
13	42	2	2,0	42x2.0	ISO 1452-2:2009	9	18.270
14	48	Thoát	1,4	48x1.4	ISO 1452-2:2009	5	14.360
15	48	0	1,6	48x1.6	ISO 1452-2:2009	6	16.730
16	48	1	1,9	48x1.9	ISO 1452-2:2009	8	19.270
17	48	2	2,3	48x2.3	ISO 1452-2:2009	10	22.090
18	60	Thoát	1,4	60x1.4	ISO 1452-2:2009	4	18.550
19	60	0	1,5	60x1.5	ISO 1452-2:2009	5	22.270
20	63	Thoát	1,6	63x1.6	ISO 1452-2:2009	5	21.910
21	75	Thoát	1,5	75x1.5	ISO 1452-2:2009	4	26.090
22	75	0	1,9	75x1.9	ISO 1452-2:2009	5	30.450
23	90	Thoát	1,5	90x1.5	ISO 1452-2:2009	3	31.000
24	90	2	2,7	90x2.7	ISO 1452-2:2009	6	49.270
25	110	Thoát	1,9	110x1.9	ISO 1452-2:2009	3	48.090
26	110	0	2,2	110x2.2	ISO 1452-2:2009	4	54.450
27	110	1	2,7	110x2.7	ISO 1452-2:2009	5	64.090
28	125	Thoát	2,0	125x2.0	ISO 1452-2:2009	3	53.090
29	125	0	2,5	125x2.5	ISO 1452-2:2009	4	66.910
30	125	1	3,1	125x3.1	ISO 1452-2:2009	5	79.270
31	140	Thoát	2,2	140x2.2	ISO 1452-2:2009	3	65.450
32	140	0	2,8	140x2.8	ISO 1452-2:2009	4	83.360
33	140	1	3,5	140x3.5	ISO 1452-2:2009	5	99.090
34	160	Thoát	2,5	160x2.5	ISO 1452-2:2009	3	85.000
35	160	0	3,2	160x3.2	ISO 1452-2:2009	4	111.270
36	160	1	4,0	160x4.0	ISO 1452-2:2009	5	131.000
37	160	4	7,7	160x7.7	ISO 1452-2:2009	10	258.550
38	160	5	9,5	160x9.5	ISO 1452-2:2009	12,5	317.360
39	160	6	11,8	160x11.8	ISO 1452-2:2009	15	390.270
40	160	7	17,9	160x17.9	ISO 1452-2:2009	25	553.090
41	180	Thoát	2,8	180x2.8	ISO 1452-2:2009	3	106.730
42	180	0	3,6	180x3.6	ISO 1452-2:2009	4	137.000
43	180	1	4,4	180x4.4	ISO 1452-2:2009	5	160.550
44	180	2	5,3	180x5.3	ISO 1452-2:2009	6	189.180



Stt	Đường kính (mm)	Class	Độ dày (mm)	Quy cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (đồng/mét)	
45	180	3	6,9	180x6.9	ISO 1452-2:2009		254.270	
46	180	4	8,6	180x8.6	ISO 1452-2:2009		325.360	
47	180	5	10,7	180x10.7	ISO 1452-2:2009		403.090	
48	180	6	13,3	180x13.3	ISO 1452-2:2009		494.550	
49	200	Thoát	3,2	200x3.2	ISO 1452-2:2009		3	159.360
50	200	0	3,9	200x3.9	ISO 1452-2:2009		4	167.090
51	200	1	4,9	200x4.9	ISO 1452-2:2009	5	204.000	
52	200	2	5,9	200x5.9	ISO 1452-2:2009	6	234.820	
53	200	3	7,7	200x7.7	ISO 1452-2:2009	8	315.450	
54	200	4	9,6	200x9.6	ISO 1452-2:2009	10	404.090	
55	200	5	11,9	200x11.9	ISO 1452-2:2009	12,5	498.090	
56	200	6	14,7	200x14.7	ISO 1452-2:2009	15	608.450	

2. Bảng giá phụ kiện ống nhựa uPVC.

ST T	Tên sản phẩm	Đvt	Giá bán (đồng/đvt)	STT	Tên sản phẩm	STT	Giá bán (đồng/đvt)
	CO 90° (NỘI GÓC 90°, CÚT 90°)				TÊ (BA CHẠC 90°)		
1	Co 21 mỏng	Cái	1.182	106	Tê 21 mỏng	Cái	1.727
2	Co 27 mỏng	Cái	1.727	107	Tê 27 mỏng	Cái	2.909
3	Co 34 mỏng	Cái	2.727	108	Tê 34 mỏng	Cái	4.000
4	Co 42 mỏng	Cái	4.364	109	Tê 42 mỏng	Cái	5.727
5	Co 42 dày	Cái	9.273	111	Tê 48 mỏng	Cái	8.545
6	Co 48 mỏng	Cái	6.909	112	Tê 60 mỏng	Cái	12.818
7	Co 60 mỏng	Cái	9.636	114	Tê 75 mỏng	Cái	21.727
8	Co 60 dày	Cái	13.909	115	Tê 90 mỏng	Cái	31.545
9	Co 75 mỏng	Cái	17.091	117	Tê 110 mỏng	Cái	53.636
10	Co 75 dày	Cái	32.545	119	Tê 125 mỏng	Cái	88.727
11	Co 90 mỏng	Cái	23.727	120	Tê 140 mỏng	Cái	143.636
12	Co 90 dày	Cái	38.182	121	Tê 160 mỏng	Cái	152.727
13	Co 110 mỏng	Cái	37.909		TÊ REN TRONG (REN ĐỒNG)		
14	Co 110 dày	Cái	59.091	123	Tê ren trong 21x1/2 mỏng	Cái	11.727
15	Co 125 mỏng	Cái	70.091	125	Tê ren trong 27x1/2 mỏng	Cái	16.455
16	Co 140 mỏng	Cái	96.364	126	TÊ CONG		
17	Co 160 mỏng	Cái	116.364	127	Tê cong 110 mỏng	Cái	118.727
	CO REN TRONG (NỘI GÓC 90°)			128	TÊ GIẢM		
18	Co ren trong 21 x 1/2 mỏng	Cái	1.909		Tê giảm 27/21 mỏng	Cái	2.273
19	Co ren trong 27 x 3/4 mỏng	Cái	2.455	129	Tê giảm 34/21 mỏng	Cái	2.909
	CO REN NGOÀI (NỘI GÓC 90°)			130	Tê giảm 34/27 mỏng	Cái	3.182
20	Co ren ngoài 21x 1/2 mỏng	Cái	1.636	131	Tê giảm 42/21 mỏng	Cái	3.909
21	Co ren ngoài 27x 3/4 mỏng	Cái	2.727	132	Tê giảm 42/27 mỏng	Cái	4.455
	LỢI (NỘI GÓC 45°, CHÉCH 45°)			133	Tê giảm 42/34 mỏng	Cái	5.273
22	Lợi 21 mỏng	Cái	1.182	134	Tê giảm 48/21 mỏng	Cái	6.273
23	Lợi 27 mỏng	Cái	1.455	135	Tê giảm 48/27 mỏng	Cái	6.455
24	Lợi 34 mỏng	Cái	2.091	136	Tê giảm 48/34 mỏng	Cái	6.909
25	Lợi 42 mỏng	Cái	3.273	137	Tê giảm 48/42 mỏng	Cái	8.727

ST T	Tên sản phẩm	Đvt	Giá bán (đồng/đvt)	STT	Tên sản phẩm	STT	Giá bán (đồng/đvt)
26	Lõi 42 dày	Cái	8.000	138	Tê giảm 60/27 mỏng	Cái	8.909
27	Lõi 48 mỏng	Cái	5.273	139	Tê giảm 60/34 mỏng	Cái	9.818
28	Lõi 60 mỏng	Cái	8.636	140	Tê giảm 60/42 mỏng	Cái	10.818
29	Lõi 60 dày	Cái	12.000	141	Tê giảm 60/48 mỏng	Cái	11.364
30	Lõi 75 mỏng	Cái	14.182	142	Tê giảm 75/27 mỏng	Cái	14.364
31	Lõi 75 dày	Cái	19.818	143	Tê giảm 75/34 mỏng	Cái	14.909
32	Lõi 90 mỏng	Cái	19.455	144	Tê giảm 75/42 mỏng	Cái	16.000
33	Lõi 90 dày	Cái	27.091	145	Tê giảm 75/48 mỏng	Cái	18.000
34	Lõi 110 mỏng	Cái	29.818	146	Tê giảm 75/60 mỏng	Cái	20.182
35	Lõi 110 dày	Cái	50.909	147	Tê giảm 90/34 mỏng	Cái	22.727
36	Lõi 125 mỏng	Cái	52.727	148	Tê giảm 90/42 mỏng	Cái	20.000
37	Lõi 125 dày	Cái	70.909	149	Tê giảm 90/48 mỏng	Cái	24.364
38	Lõi 140 mỏng	Cái	57.455	150	Tê giảm 90/60 mỏng	Cái	29.727
39	Lõi 140 dày	Cái	87.273	151	Tê giảm 110/48 mỏng	Cái	32.545
40	Lõi 160 mỏng	Cái	87.000	152	Tê giảm 110/60 mỏng	Cái	36.000
41	Lõi 160 dày	Cái	130.909	153	Tê giảm 110/75 mỏng	Cái	38.091
	ĐẦU NỔI THẮNG			154	Tê giảm 110/90 mỏng	Cái	45.636
42	Nổi 21 mỏng	Cái	1.091	155	Tê giảm 140/110 mỏng	Cái	62.700
43	Nổi 27 mỏng	Cái	1.364		NẮP BÍT (ĐẦU BÍT)		
44	Nổi 34 mỏng	Cái	1.545	156	Nắp bít 21 mỏng	Cái	909
45	Nổi 42 mỏng	Cái	2.727	157	Nắp bít 27 mỏng	Cái	1.273
46	Nổi 42 dày	Cái	7.636	158	Nắp bít 34 mỏng	Cái	1.636
47	Nổi 48 mỏng	Cái	3.455	159	Nắp bít 42 mỏng	Cái	1.818
48	Nổi 60 mỏng	Cái	5.909	160	Nắp bít 48 mỏng	Cái	2.727
49	Nổi 60 dày	Cái	12.909	161	Nắp bít 60 mỏng	Cái	8.182
50	Nổi 75 dày	Cái	8.182	162	Nắp bít 75 mỏng	Cái	8.364
51	Nổi 90 mỏng	Cái	10.909	163	Nắp bít 75 dày	Cái	10.909
52	Nổi 110 mỏng	Cái	13.727	164	Nắp bít 90 mỏng	Cái	9.091
53	Nổi 125 mỏng	Cái	23.273	165	Nắp bít 110 mỏng	Cái	10.182
54	Nổi 140 mỏng	Cái	44.636	166	Nắp bít 140 mỏng	Cái	23.636
	NỔI GIẢM				Y (BA CHẠC 45°)		
55	Nổi giảm 27/21 mỏng	Cái	1.091	167	Y 34 mỏng	Cái	4.727
56	Nổi giảm 34/21 mỏng	Cái	1.455	167	Y 42 mỏng	Cái	6.364
57	Nổi giảm 34/27 mỏng	Cái	1.909	167	Y 48 mỏng	Cái	12.364
58	Nổi giảm 42/21 mỏng	Cái	2.091	167	Y 60 mỏng	Cái	16.636
59	Nổi giảm 42/27 mỏng	Cái	2.273	167	Y 75 mỏng	Cái	31.909
60	Nổi giảm 42/34 mỏng	Cái	2.455	167	Y 90 mỏng	Cái	39.091
61	Nổi giảm 48/21 mỏng	Cái	2.909	167	Y 110 mỏng	Cái	59.091
62	Nổi giảm 48/27 mỏng	Cái	3.091		Y GIẢM		
63	Nổi giảm 48/34 mỏng	Cái	3.182	180	Y giảm 90/60 mỏng	Cái	30.636
64	Nổi giảm 48/42 mỏng	Cái	3.273	183	Y giảm 90/75 mỏng	Cái	38.182
65	Nổi giảm 60/21 mỏng	Cái	4.091	184	Y giảm 110/60 mỏng	Cái	41.636
66	Nổi giảm 60/27 mỏng	Cái	4.909	185	Y giảm 110/75 mỏng	Cái	52.727
67	Nổi giảm 60/34 mỏng	Cái	4.909	186	Y giảm 110/90 mỏng	Cái	55.909
68	Nổi giảm 60/42 mỏng	Cái	4.909	187	Y giảm 125/75 mỏng	Cái	75.455
69	Nổi giảm 60/48 mỏng	Cái	5.273	188	Y giảm 140/60 mỏng	Cái	81.818
70	Nổi giảm 75/34 mỏng	Cái	7.818	189	Y giảm 140/90 mỏng	Cái	108.700
71	Nổi giảm 75/42 mỏng	Cái	7.818	190	Y giảm 140/110 mỏng	Cái	115.400

3. Bảng giá bán ống nhựa HDPE:

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (đồng/mét)
1	16	2.0	16x2.0	ISO 4427: 2007	2.0	6.100
2	20	1,4	20x1.4	ISO 4427: 2007	10,0	6.300
3	20	1,6	20x1.6	ISO 4427: 2007	12,5	6.800
4	20	1,8	20x1.8	ISO 4427: 2007	16,0	7.400
5	20	2.0	20x2.0	ISO 4427: 2007	20,0	7.730
6	20	2,3	20x2.3	ISO 4427: 2007	25,0	9.090
7	20	3.0	20x3.0	ISO 4427: 2007	8,0	10.400
8	25	1,4	25x1.4	ISO 4427: 2007	10,0	7.700
9	25	1,6	25x1.6	ISO 4427: 2007	12,5	8.600
10	25	2.0	25x2.0	ISO 4427: 2007	16,0	9.820
11	25	2,3	25x2.3	ISO 4427: 2007	20,0	11.730
12	25	3.0	25x3.0	ISO 4427: 2007	6,0	13.730
13	32	1,4	32x1.4	ISO 4427: 2007	8,0	10.000
14	32	1,6	32x1.6	ISO 4427: 2007	10,0	11.100
15	32	2.0	32x2.0	ISO 4427: 2007	12,5	13.180
16	32	2,4	32x2.4	ISO 4427: 2007	16,0	16.090
17	32	3.0	32x3.0	ISO 4427: 2007	20,0	18.820
18	32	3,6	32x3.6	ISO 4427: 2007	6,0	22.640
19	40	1,6	40x1.6	ISO 4427: 2007	8,0	14.100
20	40	2.0	40x2.0	ISO 4427: 2007	10,0	16.640
21	40	2,4	40x2.4	ISO 4427: 2007	12,5	20.090
22	40	3.0	40x3.0	ISO 4427: 2007	16,0	24.270
23	40	3,7	40x3.7	ISO 4427: 2007	20,0	29.180
24	40	4,5	40x4.5	ISO 4427: 2007	10,0	34.640
25	50	3.0	50x3.0	ISO 4427: 2007	12,5	30.820
26	50	3,7	50x3.7	ISO 4427: 2007	16,0	37.090
27	50	4,6	50x4.6	ISO 4427: 2007	20,0	45.270
28	50	5,6	50x5.6	ISO 4427: 2007	6,0	53.550
29	63	2,5	63x2.5	ISO 4427: 2007	8,0	33.800
30	63	3.0	63x3.0	ISO 4427: 2007	10,0	40.090
31	63	3,8	63x3.8	ISO 4427: 2007	12,5	49.270
32	63	4,7	63x4.7	ISO 4427: 2007	16,0	59.730
33	63	5,8	63x5.8	ISO 4427: 2007	20,0	71.180
34	63	7,1	63x7.1	ISO 4427: 2007	6,0	85.270
35	75	2,9	75x2.9	ISO 4427: 2007	8,0	46.000
36	75	3,6	75x3.6	ISO 4427: 2007	10,0	57.000
37	75	4,5	75x4.5	ISO 4427: 2007	12,5	70.270
38	75	5,6	75x5.6	ISO 4427: 2007	16,0	84.730
39	75	6,8	75x6.8	ISO 4427: 2007	20,0	101.090
40	75	8,4	75x8.4	ISO 4427: 2007		120.730

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa	Giá bán (đồng/mét)
41	90	3,5	90x3.5	ISO 4427: 2007	6,0	66.900
42	90	4,3	90x4.3	ISO 4427: 2007	8,0	98.000
43	90	5,4	90x5.4	ISO 4427: 2007	10,0	190.730
44	90	6,7	90x6.7	ISO 4427: 2007	12,5	220.550
45	90	8,2	90x8.2	ISO 4427: 2007	16,0	344.730
46	90	10,1	90x10.1	ISO 4427: 2007	20,0	473.270
47	110	4,2	110x4.2	ISO 4427: 2007	6,0	97.270
48	110	5,3	110x5.3	ISO 4427: 2007	8,0	120.820
49	110	6,6	110x6.6	ISO 4427: 2007	10,0	151.090
50	110	8,1	110x8.1	ISO 4427: 2007	12,5	180.550
51	110	10,0	110x10	ISO 4427: 2007	16,0	218.000
52	110	12,3	110x12.3	ISO 4427: 2007	20,0	262.360
53	125	4,8	125x4.8	ISO 4427: 2007	6,0	125.820
54	125	6,0	125x6.0	ISO 4427: 2007	8,0	156.000
55	125	7,4	125x7.4	ISO 4427: 2007	10,0	190.730
56	125	9,2	125x9.2	ISO 4427: 2007	12,5	232.450
57	125	11,4	125x11.4	ISO 4427: 2007	16,0	282.000
58	125	14,0	125x14	ISO 4427: 2007	20,0	336.270
59	140	5,4	140x5.4	ISO 4427: 2007	6,0	157.910
60	140	6,7	140x6.7	ISO 4427: 2007	8,0	194.270
61	140	8,3	140x8.3	ISO 4427: 2007	10,0	238.090
62	140	10,3	140x10.3	ISO 4427: 2007	12,5	288.360
63	140	12,7	140x12.7	ISO 4427: 2007	16,0	349.640
64	140	15,7	140x15.7	ISO 4427: 2007	20,0	420.550
65	160	6,2	160x6.2	ISO 4427: 2007	6,0	206.910
66	160	7,7	160x7.7	ISO 4427: 2007	8,0	255.090
67	160	9,5	160x9.5	ISO 4427: 2007	10,0	312.910
68	160	11,8	160x11.8	ISO 4427: 2007	12,5	376.270
69	160	14,6	160x14.6	ISO 4427: 2007	16,0	462.360
70	160	17,9	160x17.9	ISO 4427: 2007	20,0	551.640
71	180	6,9	180x6.9	ISO 4427: 2007	6,0	258.550
72	180	8,6	180x8.6	ISO 4427: 2007	8,0	321.180
73	180	10,7	180x10.7	ISO 4427: 2007	10,0	393.910
74	180	13,3	180x13.3	ISO 4427: 2007	12,5	479.730
75	180	16,4	180x16.4	ISO 4427: 2007	16,0	581.640
76	180	20,1	180x20.1	ISO 4427: 2007	20,0	697.450
77	200	7,7	200x7.7	ISO 4427: 2007	6,0	321.090
78	200	9,6	200x9.6	ISO 4427: 2007	8,0	400.090
79	200	11,9	200x11.9	ISO 4427: 2007	10,0	493.640
80	200	14,7	200x14.7	ISO 4427: 2007	12,5	587.820
81	200	18,2	200x18.2	ISO 4427: 2007	16,0	727.730

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa (MPa)	Giá bán (đồng/mét)
82	200	22,4	200x22.4	ISO 4427: 2007	20,0	867.730
83	225	8,6	225x8.6	ISO 4427: 2007	6,0	402.820
84	225	10,8	225x10.8	ISO 4427: 2007	8,0	503.820
85	225	13,4	225x13.4	ISO 4427: 2007	10,0	606.730
86	225	16,6	225x16.6	ISO 4427: 2007	12,5	743.090
87	225	20,5	225x20.5	ISO 4427: 2007	16,0	889.730
88	225	25,2	225x25.2	ISO 4427: 2007	20,0	1.073.180
89	250	9,6	250x9.6	ISO 4427: 2007	6,0	499.000
90	250	11,9	250x11.9	ISO 4427: 2007	8,0	614.820
91	250	14,8	250x14.8	ISO 4427: 2007	10,0	751.730
92	250	18,4	250x18.4	ISO 4427: 2007	12,5	923.910
93	250	22,7	250x22.7	ISO 4427: 2007	16,0	1.106.910
96	250	27,9	250x27.9	ISO 4427: 2007	20,0	1.324.360
97	280	10,7	280x10.7	ISO 4427: 2007	6,0	618.820
98	280	13,4	280x13.4	ISO 4427: 2007	8,0	784.270
99	280	16,6	280x16.6	ISO 4427: 2007	10,0	936.640
100	280	20,6	280x20.6	ISO 4427: 2007	12,5	1.158.360
101	280	25,4	280x25.4	ISO 4427: 2007	16,0	1.387.270
102	280	31,3	280x31.3	ISO 4427: 2007	20,0	1.658.820
103	315	7,7	315x7.7	ISO 4427: 2007	4,0	502.800
104	315	12,1	315x12.1	ISO 4427: 2007	6,0	789.090
105	315	15,0	315x15	ISO 4427: 2007	8,0	982.450
106	315	18,7	315x18.7	ISO 4427: 2007	10,0	1.192.730
107	315	23,2	315x23.2	ISO 4427: 2007	12,5	1.448.820
108	315	28,6	315x28.6	ISO 4427: 2007	16,0	1.756.000
109	315	35,2	315x35.2	ISO 4427: 2007	20,0	2.113.180
110	355	13,6	355x13.6	ISO 4427: 2007	6,0	1.002.270
111	355	16,9	355x16.9	ISO 4427: 2007	8,0	1.235.450
112	355	21,1	355x21.1	ISO 4427: 2007	10,0	1.515.730
113	355	26,1	355x26.1	ISO 4427: 2007	12,5	1.837.550
114	355	32,2	355x32.2	ISO 4427: 2007	16,0	2.229.270
115	355	39,7	355x39.7	ISO 4427: 2007	20,0	2.680.730
116	400	9,8	400x9.8	ISO 4427: 2007	4,0	810.800
117	400	15,3	400x15.3	ISO 4427: 2007	6,0	1.264.450
118	400	19,1	400x19.1	ISO 4427: 2007	8,0	1.584.360
119	400	23,7	400x23.7	ISO 4427: 2007	10,0	1.926.000
120	400	29,4	400x29.4	ISO 4427: 2007	12,5	2.326.360
121	400	36,3	400x36.3	ISO 4427: 2007	16,0	2.841.000
122	400	44,7	400x44.7	ISO 4427: 2007	20,0	3.414.180
123	450	11,0	450x11	ISO 4427: 2007	4,0	1.022.000
124	450	17,2	450x17.2	ISO 4427: 2007	6,0	1.615.910

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa (kg/cm ²)	Giá bán (đồng/mét)
125	450	21,5	450x21.5	ISO 4427: 2007	8,0	1.988.730
126	450	26,7	450x26.7	ISO 4427: 2007	10,0	2.438.730
127	450	33,1	450x33.1	ISO 4427: 2007	12,5	3.413.360
128	450	40,9	450x40.9	ISO 4427: 2007	16,0	3.595.910
129	450	50,3	450x50.3	ISO 4427: 2007	20,0	4.316.090
130	500	12,3	500x12.3	ISO 4427: 2007	4,0	1.363.400
131	500	19,1	500x19.1	ISO 4427: 2007	6,0	1.967.910
132	500	23,9	500x23.9	ISO 4427: 2007	8,0	2.467.090
133	500	29,7	500x29.7	ISO 4427: 2007	10,0	3.026.450
134	500	36,8	500x36.8	ISO 4427: 2007	12,5	3.660.550
135	500	45,4	500x45.4	ISO 4427: 2007	16,0	4.457.550
136	500	55,8	500x55.8	ISO 4427: 2007	20,0	5.338.550
137	560	13,7	560x13.7	ISO 4427: 2007	4,0	1.704.200
138	560	21,4	560x21.4	ISO 4427: 2007	6,0	2.702.730
139	560	26,7	560x26.7	ISO 4427: 2007	8,0	3.332.730
140	560	33,2	560x33.2	ISO 4427: 2007	10,0	4.091.820
141	560	41,2	560x41.2	ISO 4427: 2007	12,5	4.994.550
142	560	50,8	560x50.8	ISO 4427: 2007	16,0	6.032.730
143	630	15,4	630x15.4	ISO 4427: 2007	4,0	2.151.600
144	630	19,3	630x19.3	ISO 4427: 2007	5,0	2.716.600
145	630	24,1	630x24.1	ISO 4427: 2007	6,0	3.424.550
146	630	30,0	630x30.0	ISO 4427: 2007	8,0	4.210.910
147	630	37,4	630x37.4	ISO 4427: 2007	10,0	5.182.730
148	630	46,3	630x46.3	ISO 4427: 2007	12,5	6.312.730
149	630	57,2	630x57.2	ISO 4427: 2007	16,0	7.167.270

4. Bảng giá bán ống nhựa PPR:

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Áp suất danh nghĩa (kg/cm ²)	Giá bán (đồng/mét)
1	20	1,9	20x1.9	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10	17.300
2	20	2,3	20x2.3	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	12,5	21.300
3	20	2,8	20x2.8	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16	23.700
4	20	3,4	20x3.4	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20	26.300
5	20	4,1	20x4.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25	29.100
6	25	2,3	25x2.3	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10	27.000
7	25	2,8	25x2.8	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	12,5	38.000
8	25	3,5	25x3.5	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16	43.700
9	25	4,2	25x4.2	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20	46.100
10	25	5,1	25x5.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25	48.200
11	32	2,9	32x2.9	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10	49.200
12	32	3,6	32x3.6	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	12,5	51.000
13	32	4,4	32x4.4	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16	59.100

STT	Đường kính (mm)	Độ dày (mm)	Qui cách	Tiêu chuẩn áp dụng	Giá bán (đồng/mét)
14	32	5,4	32x5.4	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	67.900
15	32	6,5	32x6.5	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	74.600
16	40	3,7	40x3.7	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 66.000
17	40	4,5	40x4.5	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	12,5 77.000
18	40	5,5	40x5.5	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 80.000
19	40	6,7	40x6.7	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 105.000
20	40	8,1	40x8.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 114.000
21	50	4,6	50x4.6	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 96.700
22	50	5,6	50x5.6	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	12,5 123.000
24	50	8,3	50x8.3	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 163.200
25	50	10,1	50x10.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 181.900
26	63	5,8	63x5.8	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 153.700
27	63	7,1	63x7.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	12,5 193.000
28	63	8,6	63x8.6	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 200.000
29	63	10,5	63x10.5	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 257.300
30	63	12,7	63x12.7	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 286.400
31	75	6,8	75x6.8	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 213.700
32	75	8,4	75x8.4	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	12,5 221.180
33	75	10,3	75x10.3	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 272.800
34	75	12,5	75x12.5	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 356.400
35	75	15,1	75x15.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 404.600
36	90	8,2	90x8.2	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 311.900
37	90	12,3	90x12.3	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 381.900
38	90	15,0	90x15.0	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 532.800
39	90	18,1	90x18.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 581.900
40	110	10,0	110x10.0	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 499.100
41	110	15,1	110x15.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 581.900
42	110	18,3	110x18.3	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 750.000
43	110	22,1	110x22.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 863.700
44	125	11,4	125x11.4	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 618.200
45	125	17,1	125x17.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 754.600
46	125	20,8	125x20.8	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 1.009.100
47	125	25,1	125x25.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 1.159.100
48	140	12,7	140x12.7	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 762.800
49	140	19,2	140x19.2	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 918.200
50	140	23,3	140x23.3	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 1.281.900
51	140	28,1	140x28.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 1.527.300
52	160	14,6	160x14.6	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	10 1.041.000
53	160	21,9	160x21.9	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	16 1.272.800
54	160	26,6	160x26.6	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	20 1.704.600
55	160	32,1	160x32.1	DIN 8077 : 2008/DIN 8077 : 2008	25 1.978.200

6. Bảng giá phụ kiện PPR:

ST T	Tên sản phẩm	Dvt	Giá bán (đồng/dvt)	ST T	Tên sản phẩm	Dvt	Giá bán (đồng/dvt)
	NỐI (ĐẦU NỐI THẲNG)				CO REN TRONG (NỐI GÓC 90°)		
1	Nối PPR 20	Cái	2.818	29	Co ren trong PPR20x1/2	Cái	58.455
2	Nối PPR 25	Cái	4.727	30	Co ren trong PPR20x3/4	Cái	57.636
3	Nối PPR 32	Cái	7.273	31	Co ren trong PPR25x1/2	Cái	43.636
5	Nối PPR 50	Cái	20.909		CO REN NGOÀI (NỐI GÓC 90°)		
	NỐI GIẢM (ĐẦU NỐI CHUYỂN BẬC)			33	Co ren ngoài PPR20x1/2	Cái	54.091
6	Nối giảm PPR 25/20	Cái	4.364	34	Co ren ngoài PPR20x3/4	Cái	77.727
7	Nối giảm PPR 32/20	Cái	6.182	35	Co ren ngoài PPR25x1/2	Cái	61.182
8	Nối giảm PPR 32/25	Cái	6.182	36	Co ren ngoài PPR25x3/4	Cái	72.273
9	Nối giảm PPR 40/32	Cái	9.545		CO GIẢM		
10	Nối giảm PPR 50/40	Cái	17.182	37	Co giảm PPR 25/20	Cái	7.000
	NỐI REN TRONG			38	Co giảm PPR 32/20	Cái	12.273
11	Nối ren trong PPR 20x1/2	Cái	34.545	39	Co giảm PPR 32/25	Cái	13.091
12	Nối ren trong PPR 20x3/4	Cái	47.636		TÊ (BA CHẠC 90°)		
13	Nối ren trong PPR 25x1/2	Cái	42.273	40	Tê PPR 20	Cái	6.182
14	Nối ren trong PPR 25x3/4	Cái	47.182	41	Tê PPR 25	Cái	9.545
	NỐI REN NGOÀI	42	Tê PPR 32	Cái	15.727		
15	Nối ren ngoài PPR 20x1/2	Cái	43.636	43	Tê PPR 40	Cái	24.545
16	Nối ren ngoài PPR 20x3/4	Cái	65.636	44	Tê PPR 50	Cái	48.182
17	Nối ren ngoài PPR 25x1/2	Cái	50.455		TÊ REN TRONG (BA CHẠC 90°)		
18	Nối ren ngoài PPR 25x3/4	Cái	60.909	45	Tê ren trong PPR 20x1/2	Cái	38.727
	LỢI (NỐI GÓC 45°)			46	Tê ren trong PPR20x3/4	Cái	56.727
19	Lợi PPR 20	Cái	4.364	47	Tê ren trong PPR25x1/2	Cái	41.455
20	Lợi PPR 25	Cái	7.000	48	Tê ren trong PPR25x3/4	Cái	60.455
21	Lợi PPR 32	Cái	10.545		TÊ REN NGOÀI (BA CHẠC 90°)		
22	Lợi PPR 40	Cái	21.000	49	Tê ren ngoài PPR20x1/2	Cái	47.727
23	Lợi PPR 50	Cái	40.091	50	Tê ren ngoài PPR20x3/4	Cái	72.091
	CO 90° (NỐI GÓC 90°)			51	Tê ren ngoài PPR25x1/2	Cái	51.818
24	Co PPR 20	Cái	5.273	52	Tê ren ngoài PPR25x3/4	Cái	62.727
25	Co PPR 25	Cái	7.000		TÊ GIẢM (BA CHẠC 90° CHUYỂN BẬC)		
26	Co PPR 32	Cái	12.273	53	Tê giảm PPR 25/20	Cái	9.545
27	Co PPR 40	Cái	20.000	54	Tê giảm PPR 32/20	Cái	16.818
28	Co PPR 50	Cái	35.091	55	Tê giảm PPR 32/25	Cái	16.818

7. Bảng giá Tôn lợp:

STT	Quy Cách (mm)	Khổ	Tỷ trọng (kg/mét)	Đơn giá (vnd/m2)
	TÔN XÓP HOA SEN ĐỘ DÀY XÓP 16mm - 11 sóng			
1	0,30	1,080	3,44	132.727
2	0,35	1,080	3,91	141.818
3	0,40	1,080	3,38	149.091
4	0,42	1,080	4,57	152.727
5	0,45	1,080	4,85	157.273

STT	Quy Cách (mm)	Khổ	Tỷ trọng (kg/mét)	Đơn giá (vnd/m2)
TÔN XÓP HOA SEN ĐỘ DÀY XÓP 18mm - 11 sóng				
1	0,30	1,080	3,47	
2	0,35	1,080	3,94	
3	0,40	1,080	4,41	
4	0,42	1,080	4,60	
5	0,45	1,080	4,88	
TÔN LẠNH MÀU CÁN SÓNG HOA SEN - 11 Sóng				
1	0,30	1,080	2,550	70.909
2	0,35	1,080	3,020	78.182
3	0,40	1,080	3,490	85.455
4	0,42	1,080	3,680	87.273
5	0,45	1,080	3,960	93.636

8. Bảng giá thép hộp mạ kẽm:

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY	TỶ TRỌNG (Kg/cây)	ĐƠN GIÁ (Vnd/Cây)	QUY CÁCH	ĐỘ DÀY	TỶ TRỌNG (Kg/cây)	ĐƠN GIÁ (Vnd/Cây)
14x14	0,80	1,97	38.182	25x25	0,80	3,62	70.000
	0,90	2,19	42.727		0,90	4,06	79.091
	1,00	2,41	46.364		1,00	4,48	86.364
	1,10	2,63	50.909		1,10	4,91	94.545
	1,20	2,84	54.545		1,20	5,33	101.818
	1,40	3,25	62.727		1,40	6,15	118.182
20x20	0,80	2,87	55.455	30x30	0,80	4,38	84.545
	0,90	3,21	62.727		0,90	4,90	94.545
	1,00	3,54	68.182		1,00	5,43	104.545
	1,10	3,87	74.545		1,10	5,94	113.636
	1,20	4,20	80.909		1,20	6,46	123.636
	1,40	4,83	92.727		1,40	7,47	142.727
20x40	0,80	4,38	84.545	40x40	0,90	6,60	127.273
	0,90	4,90	94.545		1,00	7,31	140.000
	1,00	5,43	104.545		1,10	8,02	153.636
	1,10	5,94	113.636		1,20	8,72	167.273
	1,20	6,46	123.636		1,40	10,11	193.636
	1,40	7,47	142.727		1,80	12,83	245.455
40 x 80	1,00	11,08	211.818	16x16	0,80	2,27	44.545
	1,10	12,16	232.727		0,90	2,53	49.091
	1,20	13,24	253.636		1,00	2,79	53.636
	1,40	15,38	293.636		1,10	3,04	58.182
	1,80	19,61	374.545		1,40	3,78	72.727
30 x 60	0,90	7,45	143.636	30 x 60	1,20	9,85	188.182
	1,00	8,25	158.182		1,40	11,43	219.091
	1,10	9,05	173.636		1,80	14,53	278.182

9. Bảng giá ống thép mạ kẽm:

QUY CÁCH	ĐỘ DÀY	TỶ TRỌNG (Kg/cây)	ĐƠN GIÁ (Vnd/Cây)	QUY CÁCH	ĐỘ DÀY	TỶ TRỌNG (Kg/cây)	ĐƠN GIÁ (Vnd/Cây)
21	1,10	3,27	62.727	27	1,10	4,10	80.000
	1,20	3,55	68.182		1,20	4,52	86.364
	1,40	4,10	79.091		1,40	5,23	100.000
	1,80	5,17	99.091		1,80	6,62	127.273
34	1,10	5,27	100.909	42	1,10	6,69	128.182
	1,20	5,74	110.000		1,20	7,28	139.091
	1,40	6,65	127.273		1,40	8,45	161.818
49	1,10	7,65	146.364	60	1,10	9,57	182.727
	1,20	8,33	159.091		1,20	10,42	199.091
	1,40	9,67	185.455		1,40	12,12	231.818
	1,80	12,33	235.455		1,80	15,47	295.455
76	1,10	12,12	231.818	90	1,40	17,99	343.636
	1,20	13,20	252.727		1,80	23,04	440.000
	1,40	15,36	293.636				

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

25. Công ty cổ phần dây cáp điện Việt Nam (CADIVI)

Địa chỉ: 70-72 Nam kỳ khởi nghĩa - Quận 1 Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028)38299443 - 38292971 Fax: (028)38299437

DVT: đồng VN

STT	Chi tiết	DVT	Đơn giá
Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kv TC AS/NZS 5000-1			
1	VCmd 2x0,5 - (2x16/0,2)-0,6/1KV	mét	3.110
2	VCmd 2x0,75 - (2x24/0,2)-0,6/1KV	mét	4.380
3	VCmd 2x1 - (2x32/0,2)-0,6/1KV	mét	5.610
4	VCmd 2x1,5 - (2x30/0,25)-0,6/1KV	mét	8.000
5	VCmd 2x2,5 - (2x50/0,25)-0,6/1KV	mét	12.970
Dây điện mềm bọc nhựa PVC-300/500V-TCVN6610-5 (ruột đồng)			
1	VCmo 2x1 - (2x32/0,2)-300/500V	mét	6.450
2	VCmo 2x1,5 - (2x30/0,25)-300/500V	mét	9.090
3	VCmo 2x6 - (2x7x12/0,3)-300/500V	mét	33.100
Cáp điện lực hạ thế -450/750-TCVN 6610:3 (Ruột đồng)			
1	CV-1,5 (7/0,52)-450/750 (TCVN6610-3:2000)	mét	4.160
2	CV-2,5 (7/0,67)-450/750 (TCVN6610-3:2000)	mét	6.780
3	CV-10 (7/0,135)-450/750 (TCVN6610-3:2000)	mét	25.000
4	CV-50 -750 (TCVN6610-3:2000)	mét	112.800
Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kv - TCVN 5935 (1 lõi ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-1(1x7/0,425)-0,6/1kv	mét	4.660
2	CVV-1,5(1x7/0,52)-0,6/1kv	mét	6.010
3	CVV-6(1x7/1,04)-0,6/1kv	mét	17.690
4	CVV-25-0,6/1kv	mét	63.600
5	CVV-50-0,6/1kv	mét	117.800
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x1,5(2x7/0,52)-300/500 V	mét	13.350
2	CVV-2x45(2x7/0,85)-300/500 V	mét	28.400

3	CVV-2x105(2x7/1,35)-300/500 V		63.200
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x1,5(3x7/0,52)-300/500 V	mét	17.630
2	CVV-3x2,5(3x7/0,67)-300/500 V	mét	26.100
3	CVV-3x6(3x7/1,04)-300/500 V	mét	54.500
Cáp điện lực hạ thế - 300/500V-TCVN 6610-4 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x1,5(4x7/0,52)-300/500 V	mét	22.400
2	CVV-4x2,5(4x7/0,67)-300/500 V	mét	33.200
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kv-TCVN5935 (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-2x16-0,6/1kv	mét	98.000
2	CVV-2x25-0,6/1kv	mét	142.100
3	CVV-2x150-0,6/1kv	mét	744.000
4	CVV-2x185-0,6/1kv	mét	926.100
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kv-TCVN5935 (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-3x16-0,6/1kv	mét	135.700
2	CVV-3x50-0,6/1kv	mét	365.500
3	CVV-3x95-0,6/1kv	mét	710.400
Cáp điện lực hạ thế -0,6/1kv-TCVN5935 (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)			
1	CVV-4x16-0,6/1kv	mét	174.200
2	CVV-4x25-0,6/1kv	mét	263.500
3	CVV-4x50-0,6/1kv	mét	481.600
STT	Chi tiết	DVT	Đơn giá
Dây điện lực (AV) - 0,6/1kv tiêu chuẩn AS/NZS 5000.1			
1	AV-16-0,6/1kv	mét	6.470
	AV-35-0,6/1kv	mét	11.870
	AV-120-0,6/1kv	mét	37.000
	AV-500-0,6/1kv	mét	147.200

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.

26. Giá sản phẩm bê tông của Công ty trách nhiệm hữu hạn Tuổi Trẻ

Địa chỉ: Khu công nghiệp Đầm Hồng, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 029.3851.737 – 0982.419.737 – 0983.851.737

DVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 200 (dày 20cm thép f6+f12)	1m	5.272.000
2	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 200 (dày 16cm thép f6+f12)	1m	4.000.000
3	Đế cống bê tông cốt thép ϕ 200 (thép f6+ f6+f12)	1m	1.657.000
4	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 150 (dày 16cm thép f6+f12)	1m	3.270.000
5	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 150 (dày 14cm thép f6+f12)	1m	2.900.000
6	Đế cống bê tông cốt thép ϕ 150 (dày 16cm thép f6+f8+f12)	1m	1.180.000
7	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 100(dày 10cm thép f6 +f10)	1m	1.600.000
8	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 75 (dày 8cm thép f6+f8)	1m	893.000
9	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 75 (dày 8cm thép f6)	1m	831.400
10	Ống cống bê tông cốt thép ϕ 50 (dày 8cm thép f6)	1m	471.100
11	Gạch Bloc vuông bóng KT (250x250x45) 16 viên.m2	m2	80.000
12	Gạch zích zac bóng dày 550 (40 viên/ 1m2)	m2	80.000

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
13	Gạch lục lăng bóng, sần (đầy 450) 18 viên/1m ²	m ²	80.000
14	Gạch Tearo màu ghi xám (30x30)	m ²	77.200
15	Gạch Tearo màu đỏ (30x30)	m ²	77.200
16	Gạch Tearo OD(30x30)	m ²	77.200
17	Gạch Tearo màu ghi xám (40x40)	m ²	77.200
18	Gạch Tearo màu đỏ (40x40)	m ²	77.200
19	Gạch Tearo OV (40x40)	m ²	77.200

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc xếp lên phương tiện vận chuyển của bên mua./.

27. Công ty trách nhiệm hữu hạn Hòa Bình

Trụ sở: Số 349, tổ 69, Phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái
Tel: 0293.852.630 - 0293.868.888.

DVT: đồng VN

STT	TÊN - HÀNG	DVT	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
I	Thiết bị vệ sinh INAX			
1	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	1.681.800	Nắp thường
2	Bệt INAX C108 trắng	Bộ	1.818.182	Nắp êm
3	Bệt INAX C108 cốm+hồng	Bộ	1.818.182	Nắp thường
4	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.318.182	Nắp thường
5	Bệt INAX C117 trắng	Bộ	1.454.545	Nắp êm
6	Bệt INAX C117 cốm+hồng	Bộ	1.500.000	Nắp thường
7	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	1.681.818	Nắp thường
8	Bệt INAX C306 trắng	Bộ	1.909.091	Nắp êm
9	Bệt INAX C306 cốm+hồng	Bộ	1.909.091	Nắp thường
10	Bệt INAX C504 trắng	Bộ	2.136.300	Nắp êm
11	Bệt INAX C504 cốm+hồng	Bộ	2.381.818	Nắp êm
12	Bệt INAX AC504 trắng	Bộ	2.236.300	Nắp êm
13	Bệt INAX C702 trắng	Bộ	2.590.909	Nắp êm
31	Chậu INAX L284 trắng	Cái	427.273	
32	Chậu INAX L284 cốm+hồng	Cái	545.455	
33	Chậu INAX L333 trắng	Cái	1.454.545	
34	Chậu INAX L293 trắng	Cái	1.927.273	
35	Chậu INAX L282 trắng	Cái	400.000	
36	Chậu INAX L285 trắng	Cái	527.273	
37	Chậu INAX L288 trắng	Cái	763.636	
38	Chậu INAX L2293 trắng	Cái	836.364	
39	Chậu INAX L2395 trắng	Cái	627.273	
40	Chậu INAX L297 trắng	Cái	881.818	
41	Chậu INAX L465 trắng	Cái	1.527.273	
42	Tiểu nam INAX U116 trắng	Cái	490.909	
43	Chân Chậu INAX trắng L284 VD, VC	Cái	527.273	
44	Chân chậu L288VD,L288VC Trắng	Cái	527.273	
45	Chân Chậu L297VC Trắng	Cái	636.364	

STT	TÊN SẢN PHẨM	ĐVT	MÃ SỐ	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
46	Sen cây INAX	Bộ	BFV-1205S	3.909.091	
47	Sen nhiệt độ INAX	Bộ	BFV-7145T-3C	3.909.091	
48	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1003S-2C	2.036.364	
49	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1103S-4C	1.254.545	
50	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-1203S-4C	1.409.091	
51	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-2003S	2.027.273	
52	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-223S	2.127.273	
53	Sen tắm INAX	Bộ	BFV-2013S	1.627.273	
54	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-282S	2.509.091	
55	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1101S-1	1.009.091	
56	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1202S-1	1.009.091	
57	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-1201S-1	1.109.091	
58	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-212S	2.345.455	
59	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-221S	1.572.727	
60	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-222S	1.445.455	
61	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-2012S	1.400.000	
67	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-402S	2.072.727	
62	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-112S	1.845.455	
63	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-7100SH	3.863.636	
64	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV- 800SH2	3.454.545	
65	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-2012S	1.072.727	
72	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-2002S	1.490.909	
66	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-211S	2.581.818	
67	Vòi chậu INAX	Bộ	LFV-312S	1.863.636	
68	Vòi rửa bát INAX	Cái	SFV-802S	1.636.364	
69	Vòi rửa bát INAX	Cái	SFV-30S	1.127.273	
70	Gương INAX	Mảnh	BFV-6090VA	1.109.091	
71	Gương INAX	Mảnh	BFV-5075VA	663.636	
72	Gương INAX	Mảnh	BFV-4560VA	554.545	
73	Van tiêu INAX	Cái	UF-6V	1.000.000	
74	Van tiêu INAX	Cái	UF-3VS	2.045.455	
75	Thanh treo khăn INAX	Cái	KF-415VA	1.290.909	
76	Thanh treo khăn INAX	Cái	KF-415VB	1.172.727	
77	Móc giấy vệ sinh INAX	Cái	KF-416V	554.545	
78	Móc giấy treo khăn INAX	Cái	KF-417V	345.455	
79	Móc áo INAX	Cái	KF-411V	250.000	
80	Kệ gương INAX	Cái	KF-412V	481.818	
81	Kệ đựng ly INAX	Cái	KF-413V	518.182	
82	Kệ xà phòng INAX	Cái	KF-414V	563.636	

STT	TÊN - HÀNG	ĐVT	GIÁ BÁN	
II	Thiết bị vệ sinh VIGLACERA			
A	Bệt liền khối chống bám dính, kháng khuẩn, nắp êm, màu trắng			
1	Bệt V35 Nano nung + Xịt VGXP5	Bộ	2.609.091	
2	Bệt V37 NaNo Nung	Bộ	1.845.455	
3	Bệt BL5 NaNo Nung	Bộ	1.845.455	
4	Bệt V38 NaNo Nung + Xịt VGXP5	Bộ	2.045.455	
5	Bệt V40 NaNo Nung + Xịt VGXP5	Bộ	2.218.182	
6	Bệt V41,39 NaNo Nung + Xịt VGXP5	Bộ	2.318.182	
7	Bệt V42 NaNo Nung + Xịt VGXP5	Bộ	2.390.909	
8	Bệt V45 NaNo Nung nắp 68+ Xịt VGXP5	Bộ	2.409.091	
9	Bệt V60,V62 NaNo nung nắp 68+Xịt VGXP5	Bộ	2.877.273	
10	Bệt C109	Bộ	2.118.182	
11	Bệt C109 NaNo Nung + Xịt VGXP5	Bộ	2.227.273	
12	Bệt C0504 NaNo Nung nắp 68 + Xịt VGXP5	Bộ	2.345.455	
B	Bệt kết rời, Chậu rửa mặt,tiểu nam, nữ			
1	Bệt Viglacera VT18M trắng	Bộ	1.200.000	
2	BỒt Viglacera VI 44 trắng	Bộ	1.045.455	
3	Bệt Viglacera VT34 trắng êm	Bộ	1.327.273	
4	Bệt Viglacera VI88 trắng êm	Bộ	1.345.455	
5	Bệt Viglacera VT34 trắng êm+ Xịt VGXP6	Bộ	1.436.364	
6	Bệt Viglacera VI88 trắng êm+ Xịt VGXP6	Bộ	1.454.545	
7	Bộ Chậu + Chân V50 NaNo Nung Trắng	Bộ	909.091	
8	Chậu Viglacera V42 NaNo Nung trắng	Cái	818.182	
9	Chậu Viglacera V72 NaNo Nung trắng, Chậu+ chân VI5	Cái	636.364	
10	Chậu CD1 NaNo Nung trắng	Cái	554.545	
11	Chậu Viglacera VTL2 trắng	Cái	272.727	
12	Chậu góc Viglacera trắng	Cái	245.455	
13	Chân chậu Viglacera trắng	Cái	272.727	
14	Tiểu Viglacera TT1, TT3 trắng	Cái	272.727	
15	Tiểu nữ Viglacera (BIDE) trắng	Cái	618.182	
III	Thiết bị vệ sinh TOTO			
A	Bệt Liên Khối			
1	Bệt CS818 DT3,nắp TC385	Bộ	5.718.182	
2	Bệt CS945 DNT3, nắp TC385	Bộ	5.718.182	
3	Bệt MS914 T2,nắp TC939	Bộ	10.618.182	
4	Bệt MS884 T2,nắp TC393,ống nối sàn TCP02-305	Bộ	8.890.909	
5	Bệt MS884 W7 nắp điện tử TCF6631A	Bộ	17.018.182	
6	Bệt MS864 T2 nắp TC393	Bộ	6.909.091	



Handwritten signature

STT	TÊN - HÀNG	ĐVT	GIÁ BÁN	GHI CHÚ
B	Bệt kết			
1	Bệt CS350 DT3, nắp TC385, ống nối TX215C	Bộ	5.099.091	
2	Bệt CS351 DT2, nắp TC393, ống nối TX215C	Bộ	4.118.182	
3	Bệt CS320 DRT3, nắp TC385	Bộ	3.545.455	
4	Bệt CS300 DT3Y1, nắp TC385	Bộ	2.618.182	
5	Bệt CS325 DRT3, nắp TC385	Bộ	3.545.455	
C	Chậu các loại			
6	Chậu L762	Cái	1.181.818	
7	Chậu L763	Cái	1.181.818	
8	Chậu L501 C	Cái	836.364	
9	Chậu LT367	Cái	2.381.818	
10	Chậu LT523 R	Cái	1.954.545	
11	Chậu + Chân lửng LHT 300CR	Cái	1.409.091	
12	Chậu + Chân lửng LHT 236CR	Cái	1.718.182	
13	Chậu L909C	Cái	2.236.364	
14	Tiểu nam UT904S	Cái	3.681.818	
D	Sen tắm			
1	Sen cây TVSM104NS/DM907CFS	Bộ	7.981.818	
2	Sen TBG01302	Củ	4.327.273	
3	Sen TBG04302	Củ	3.090.909	
4	Sen TBS03302	Củ	1.945.455	
5	Sen TVSM107CR	Củ	2.545.455	
6	Bát sen mạ DGH104ZR(bao gồm gác sen không bao gồm cột nối)	Củ	654.545	
7	Bát sen mạ DGH108ZR(bao gồm gác sen không bao gồm cột nối)	Củ	1.127.273	
E	Vòi chậu			
1	Vòi TLG01307(bao gồm bộ xả không bao gồm ống thái chữ P)	Bộ	4.681.818	
2	Vòi TLG04304(bao gồm bộ xả không bao gồm ống thái chữ P)	Bộ	3.090.909	
3	Vòi TVLM108UR(Kèm bộ xả)	Bộ	2.763.636	
4	Vòi TLS04301	Bộ	1.681.818	
F	Vòi rửa bát			
1	Vòi rửa bát TS283E	Cái	2.718.182	
2	Vòi rửa bát TX605KESBR	Cái	3.309.091	
IV	BÌNH FERROLI			
1	Ferrolì - Due 30L Thường	Cái	2.072.727	Bình Kép
2	Ferrolì - Due 30L Chống giạt (Có xả cận)	Cái	2.190.909	Bình Kép
3	Ferrolì - Due 30L Chống cận, TĐSB	Cái	2.290.909	
4	Ferrolì - Duo 30L Điều khiển	Cái	2.872.727	Bình Kép
5	Ferrolì - QQ 30L Chống giạt, chống cận, TĐSB	Cái	2.081.818	Bình ngang
V	BÌNH PRIME			
1	Prime - RG20L	Cái	1.836.300	Bình ngang

STT	TÊN - HÀNG	ĐVT	GIÁ BÁN	GHỊ CHÚ
2	Prime – RC20L Đồng hồ	Cái	1.845.455	SỔ
3	Prime – PG 30L, RG 30L	Cái	1.845.455	XÂY DỰNG
4	Prime – PGO 30L, RC30L Đồng hồ	Cái	1.945.455*	
5	Prime – TX 30L, SG30L	Cái	1.736.364	Bình ngang
VI	BÌNH AST			
1	Bình AST- 30L ANDRIS RS	Cái	2.963.600	Bình
2	Bình AST- 30L ANDRIS R	Cái	2.754.500	Vuông
3	Bình AST- 30L STAR	Cái	2.227.273	
4	Bình AST- 20L SLB	Cái	2.336.364	Bình ngang
5	Bình AST – 30L QH,SL	Cái	2.863.636	Bình vuông
6	Bình AST-30L LUX	Cái	3.200.000	
VII	Bảng giá bồn INOX Tân Mỹ		Giá bán (bồn đứng)	Giá bán (bồn ngang)
1	Loại 500 Lít	cái	1.563.600	1.709.000
2	Loại 700 Lít	cái	1.718.200	1.822.700
3	Loại 1.000 Lít	cái	2.154.500	2.372.700
4	Loại 1.200 Lít	cái	2.363.600	2.591.000
5	Loại 1.500 Lít (1180)	cái	3.363.600	3.654.500
6	Loại 2.000 Lít (1180)	cái	4.281.800	4.672.700
7	Loại 2.500 Lít (1180)	cái	5.391.000	5.882.000
8	Loại 3.000 Lít (1180)	cái	6.118.000	6.636.600
9	Loại 4.000 Lít	cái	7.954.500	8.636.300
10	Loại 5.000 Lít	cái	10.081.800	11.368.000

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

28. Công ty trách nhiệm hữu hạn xây dựng Phúc Lợi YB

Địa chỉ: Thôn 2, xã Yên Hưng, huyện Văn Yên, tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0982.846.200

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Gạch bê tông rỗng M75 (220x105x65)	Viên	1.000
2	Gạch bê tông đặc M100 (220x105x65)	Viên	1.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

29. Công ty CP Carbon Việt Nam

- Địa chỉ: Tầng 10, tòa nhà TTC, số 19 phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội. Điện thoại: 024.37958528; Fax: 024.37958526.

ĐVT: đồng VN

STT	Tên vật liệu	Đơn vị tính	Đơn giá
1	Carboncor Asphalt - CA 9.5	Tấn	3.480.000
2	Carboncor Asphalt - CA 19 (Bê tông nhựa rỗng Carbon)	Tấn	2.020.000

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn thành phố Yên Bái.

30. Công ty cổ phần xây dựng giao thông Yên Bái:**a. Sản phẩm Bê tông.**

- Địa chỉ trụ sở Công ty: Số 779, phố Lê Hồng Phong, phường Nguyễn Thái Học, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

- Cơ sở sản xuất: KCN phía Nam xã Văn Tiến, thành phố Yên Bái, tỉnh Yên Bái.



TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng VN)
I	Bê tông PC40 Yên Bái đá 1x2		
1	- Vữa M150	m ³	1.006.000
2	- Vữa M200	m ³	1.037.700
3	- Vữa M250	m ³	1.088.600
4	- Vữa M300	m ³	1.200.800
5	- Vữa M350	m ³	1.229.200
6	- Vữa M400	m ³	1.290.000
II	Bê tông PCB40 NORCEM Yên Bình đá 1x2		
1	- Vữa M150	m ³	1.006.500
2	- Vữa M200	m ³	1.027.500
3	- Vữa M250	m ³	1.076.500
4	- Vữa M300	m ³	1.188.900
5	- Vữa M350	m ³	1.210.000
6	- Vữa M400	m ³	1.274.600
III	Vận chuyển bê tông (đường ô tô vào được)		
1	- Cự ly ≤ 10 Km	m ³	150.000
	- Cự ly từ 10 km trở lên cứ mỗi km tiếp theo thêm 8.000 đ/km/m ³		
IV	Bơm bê tông chiều cao tối đa H>35m		
1	Khối lượng bê tông >35 m ³	m ³	151.000
2	Khối lượng bê tông <35 m ³ tính theo ca	Ca	4.300.000

b. Sản phẩm đá xây dựng:

Địa điểm mỏ khai thác: Mỏ đá Làng Mường, xã Tô Mậu, huyện Lục Yên.

Số điện thoại: 0984.965.459, 0979.704.268

TT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng VN)
1	Đá hộc R > 600	m ³	110.000
2	Đá 0,5x1	m ³	175.000
3	Đá 1x2	m ³	175.000
4	Đá 2x4	m ³	165.000
5	Đá 4x6	m ³	165.000
6	Cấp phối đá dăm	m ³	145.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

31. Công ty cổ phần xây dựng Quang Thịnh

Địa chỉ: Nhà máy gạch TUYNEL Văn Chấn - Khu 1 thị trấn nông trường Nghĩa Lộ.

Điện thoại: 029.3879.099; Fax: 029.3879.099

TT	Tên sản phẩm	Ký hiệu	Đơn giá (đồng/viên)
1	Gạch rỗng 6 lỗ tuynel A	R6A	2.181
2	Gạch đặc A	M100A	1.130
3	Gạch rỗng 2 lỗ TC M75A1	R2TC-75A1	1.000
4	Gạch rỗng nhỏ 2 lỗ A1	R2A1	863

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc, xếp lên xe.

32. Doanh nghiệp tư nhân Hà Thủy Anh

Địa chỉ: Thôn Nước Mát, xã Âu Lâu, TP Yên Bái, tỉnh Yên Bái.

Điện thoại: 0293.711.066 – 0984.790.441

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá (đồng VN)
1	Gạch đặc bê tông M100, KT: 216x105x65	Viên	

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán để cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

33. Công ty trách nhiệm hữu hạn sản xuất và thương mại sơn Nhật Anh

Địa chỉ: Khu công nghiệp Hợp Thịnh - Tam Dương - Vĩnh Phúc

- Chi nhánh bán hàng tại tỉnh Yên Bái:**Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và thương mại Đại An**

Văn phòng: Số nhà 406 đường Hòa Bình, phường Nguyễn Phúc, TP Yên Bái

Địa chỉ cửa hàng: Số nhà 403, đường Hòa Bình, phường Hồng Hà, TP Yên Bái

STT	TÊN SẢN PHẨM	TRỌNG LƯỢNG	GIÁ BÁN (đồng VN)
CÁC SẢN PHẨM SƠN NGOẠI THẤT			
1	DEW PON ALL IN 1- Màu chuẩn (Sơn Siêu bóng cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	1.368.182
		1 lít (0,98kg)	326.364
2	DEW PON NANO - Màu chuẩn (Sơn bóng mờ cao cấp ngoại thất)	5 lít (5,6kg)	1.059.091
		1 lít (1kg)	227.273
CÁC SẢN PHẨM SƠN NỘI THẤT			
3	DEW PON ALL IN 1- Sơn siêu bóng ngọc trai	5 lít (5,7 kg)	1.068.182
		1 lít (1kg)	240.000
4	DEW PON SEMI GLOSS - Sơn bóng mờ	18 lít (20,8kg)	2.855.455
		5 lít (6kg)	853.636
5	DEW PON -Sơn lau chùi hiệu quả	18 lít (22kg)	2.855.455
		5 lít (6kg)	626.364
6	DEW PON -Siêu trắng DEW PON -Sơn mịn trong nhà	18 lít (24kg)	1.120.000
		5 lít (7kg)	343.636
CÁC SẢN PHẨM SƠN LÓT			
7	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp ngoại thất)	18 lít (20,9kg)	2.366.364
		5 lít (5,5kg)	735.455
8	DEW PON -(Sơn lót chống kiềm cao cấp nội thất)	18 lít (22kg)	1.868.182
		5 lít (6kg)	568.182
SƠN CHỐNG THẨM ĐA NĂNG NGOÀI TRỜI			
9	DEW PON CT- 2A(Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	2.428.182
		5 lít (5kg)	728.182
10	DEW PON CT - 11A (Sơn chống thấm đa năng ngoại thất)	18 lít (20kg)	2.283.636
		5 lít (5kg)	690.000
CÁC SẢN PHẨM BỘT BẢ MATIS			
11	DEW PON - (Bột trét cao cấp nội thất và ngoại thất)	40 kg/bao	446.364
12	DEW PON - (Bột trét cao cấp ngoại thất)	20 kg/ thùng	338.182

Đơn giá trên áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

34. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Thanh Bình:**a- Giá tại mỏ đá: Thôn 2 - xã Đại Phác - huyện Văn Yên - tỉnh Yên Bái**

Điện thoại: 02166.273.288



STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc tuyển chọn qua máy(150-400) R>600	m ³	150.000
2	Đá 0,5x1	m ³	199.000
3	Đá 1x2	m ³	199.000
4	Đá 2x4	m ³	190.000
5	Đá 4x6	m ³	190.000
6	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³	170.000
7	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³	150.000
8	Gạch đặc bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.230
9	Gạch rỗng bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.310
10	Gạch rỗng bê tông M75 (220x105x60)	Viên	1.230
11	Gạch đặc bê tông M100 (220x105x60)	Viên	1.310

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện. Khi sử dụng gạch này nhà thầu thiết kế cần tính toán đề cập đến trọng lượng của loại gạch này tăng hơn so với trọng lượng gạch đất nung thông thường theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 6477: 2011 để đảm bảo kết cấu công trình ổn định bền vững.

b- Giá tại mỏ đá: Đồng Phú, Thôn 7A xã Việt Cường, huyện Trấn Yên

Điện thoại: 2166.273.288

ĐVT: đồng VN

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc tuyển chọn qua máy (150-350)R > 600	m ³	90.000
2	Đá 0,5x1	m ³	100.000
3	Đá 1x2	m ³	130.000
4	Đá 2x4	m ³	130.000
5	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³	110.000
6	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³	100.000
7	Đá bê tông thăm (1x2)	m ³	130.000
8	Đá bê tông thăm (0x0,5; 0,5x1)	m ³	100.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện vận chuyển.

35. Hợp tác xã chế biến đá vôi Thượng Bằng La

Địa chỉ: Thôn Thắm - xã Thượng Bằng La - huyện Văn Chấn - tỉnh Yên Bái

Điện thoại: 0293.873.354

ĐVT: đồng

STT	Tên sản phẩm	Đơn vị	Đơn giá
1	Đá hộc R > 600	m ³	109.000
2	Đá 0,5x1	m ³	152.700
3	Đá 1x2	m ³	152.700
4	Đá 2x4	m ³	140.900
5	Đá 4x6	m ³	136.400
6	Đá 0,1 x 0,5 (dùng SX thảm nhựa)	m ³	136.400
7	Đá base (bây A)	m ³	109.000
8	Đá Subbase (bây B)	m ³	100.000

Đơn giá trên đã bao gồm chi phí bốc lên phương tiện của bên mua; đã bao gồm thuế tài nguyên 10% và phí bảo vệ môi trường.

36. Công ty cổ TNHH Nasaki Việt Nam:

VPDD tại Yên Bái: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171



TT	Chủng loại vật liệu	Đơn vị	Đơn giá tại TP Yên Bái, huyện Yên Bình	Đơn giá tại huyện Trấn Yên	Đơn giá tại huyện Văn Yên	Đơn giá tại huyện Chanh, Yên Nghĩa Lộ	Đơn giá tại huyện Lạc Yên
1	Ngói mẫu Nasaki (9 viên/m ² sử dụng)	Viên	20.000	20.200	20.300	20.400	20.500
2	Ngói nóc 3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
3	Gói cuối nóc	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
4	Ngói rìa -3 viên/1md	Viên	32.000	32.200	32.300	32.400	32.500
5	Ngói cuối rìa	Viên	35.000	35.200	35.300	35.400	35.500
6	Ngói lót nóc - 3 viên/1md (1dôi = 2 viên)	Viên	40.000	40.200	40.300	40.400	40.500
7	Gói 3 chạc (chữ Y; chữ T)	Viên	45.000	45.200	45.300	45.400	45.500
8	Ngói cuối mái	Viên	55.000	55.200	55.300	55.400	55.500

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

36. Công ty cổ INFOR Việt Nam:

VPDD tại Yên Bái:: Tổ 5, thị trấn Yên Bình, huyện Yên Bình, tỉnh Yên Bái;

Số điện thoại: 0982.695.550 - 0859.387.888 - 0912.362.171

ĐVT: đồng VN

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
A	Sản phẩm sơn INFOR			
I	Bột Bả			
1	Bột bả tường nội thất & ngoại thất Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	8.054
2	Bột bả chống thấm Infor	kg	TCCS02:2016-INFOR	9.581
II	Sơn nội thất			
1	Sơn nội thất E200 Plus	Kg	TCCS02:2016-INFOR	22.767
2	Sơn nội thất cao cấp E300	Kg	TCCS02:2016-INFOR	44.206
3	Sơn Infor siêu trắng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	47.431
4	Sơn Infor lót kiềm nội thất cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	59.047
5	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E5000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	123.154
6	Infor sơn bóng nội thất cao cấp E7000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	137.662
7	Infor sơn bóng nội thất nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	174.266
III	Sơn ngoại thất			
1	Sơn ngoại thất cao cấp E500	Kg	TCCS02:2016-INFOR	59.498
2	Infor sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	Kg	TCCS02:2016-INFOR	150.278
3	Sơn infor lót kiềm ngoại cao cấp	Kg	TCCS02:2016-INFOR	91.664
4	Infor lót kiềm ngoại Nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	133.251
5	Infor sơn siêu bóng ngoài nano	Kg	TCCS02:2016-INFOR	190.350
6	Infor bóng clear	Kg	TCCS02:2016-INFOR	121.226
7	Infor chống thấm màu	Kg	TCCS02:2016-INFOR	111.725

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá
8	Infor chống thấm xi măng	Kg	TCCS02:2016-INFOR	187,811
I	Sản phẩm sơn lót			
1	Visenlex sơn lót kiềm nội thất cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	55,868
2	Visenlex sơn lót kiềm ngoại thất cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	86,196
3	Visenlex sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp Nano	kg	TCCS02:2016-INFOR	129,206
II	Sơn chống thấm Visenlex			
1	Sơn chống thấm đa năng cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	103,788
2	Sơn chống thấm màu cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	108,794
III	Sơn phủ ngoài trời Visenlex			
1	Super Nano - Sơn ngoại thất cao cấp siêu bóng	kg	TCCS02:2016-INFOR	176,503
2	Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7in1	kg	TCCS02:2016-INFOR	141,633
3	Visenlex sơn mịn ngoài trời V300	kg	TCCS02:2016-INFOR	57,743
IV	Sơn phủ trong nhà			
1	Visenlex Super Nano - Sơn nội thất cao cấp siêu bóng	kg	TCCS02:2016-INFOR	161,818
2	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 7in1	kg	TCCS02:2016-INFOR	129,054
3	Visenlex sơn bóng nội thất cao cấp 5in1	kg	TCCS02:2016-INFOR	120,705
4	Visenlex sơn bán bóng lau chùi hiệu quả nội thất cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	85,016
5	Visenlex sơn nội thất cao cấp V100	kg	TCCS02:2016-INFOR	42,087
6	Visenlex SUPER WHITE - sơn nội thất Nano siêu trắng cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	47,241
7	Visenlex Sơn mịn nội thất cao cấp V80	kg	TCCS02:2016-INFOR	36,648
8	Visenlex sơn nước nội thất V50	kg	TCCS02:2016-INFOR	19,763
V	BÓNG CLEAR		TCCS02:2016-INFOR	
1	Visenlex sơn Clear phủ bóng cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	80,623
VI	BỘT BÀ		TCCS02:2016-INFOR	
1	Visenlex Bột bả nội thất cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	6,484
2	Visenlex Bột bả chống thấm cao cấp	kg	TCCS02:2016-INFOR	7,711

Đơn giá trên áp dụng trên địa bàn tỉnh Yên Bái.

37. Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Hiền Vân

Địa chỉ: SN 385 Đại lộ Nguyễn Thái Học- Phường Hồng Hà- TP Yên Bái

Điện thoại: 0915586887- Fax: 02163.814.148

DVT: đồng

STT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m ²)		PHỤ KIỆN (VNĐ/bộ)
		Nhôm hệ HMI, Kính an toàn 6,38 mm	Nhôm Xingfa nhập khẩu, Kính an toàn 6,38 mm	
I	HỆ CỬA ĐI			
1	Cửa đi 1 cánh mở quay	1.903.000	2.665.000	1.640.000

STT	LOẠI SẢN PHẨM	ĐƠN GIÁ (VNĐ/m ²)		
		Nhôm hệ HMI, Kính an toàn 6,38 mm	Nhôm Xếp la nhập khẩu, Kính an toàn 6,38 mm	PHỤ KIỆN (VNĐ/m ²)
2	Cửa đi 1 cánh mở quay có ô Fix	1.903.000	2.665.000	4840.000
3	Cửa đi 2 cánh mở quay	1.850.000	2.590.000	2.300.000
4	Cửa đi 2 cánh mở quay có ô Fix	1.907.000	2.670.000	2.300.000
5	Cửa đi 4 cánh mở quay	2.252.000	3.150.000	2.950.000
6	Cửa đi 4 cánh mở quay có ô Fix	2.252.000	3.150.000	2.950.000
7	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 4 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	1.834.600	2.570.000	2.990.000
8	Vách kính cố định có diện tích cửa đi 1 cánh mở quay chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	1.564.700	2.190.000	860.000
II HỆ CỬA SỔ				
1	Cửa sổ 1 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	850.000
2	Cửa sổ 1 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	850.000
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay	1.862.000	2.600.000	1.155.000
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay có ô Fix	1.862.000	2.600.000	1.155.000
5	Cửa sổ 2 cánh mở trượt	1.709.000	2.390.000	530.000
6	Vách kính cố định có diện tích cửa sổ 2 cánh mở trượt chiếm ≤ 50% diện tích tổng thể	1.529.400	2.140.000	550.000
7	Cửa sổ mở hắt	1.862.000	2.600.000	854.000
HỆ VÁCH KÍNH				
1	Vách kính cố định	1.234.900	1.730.000	

Đơn giá bán trên đã bao gồm chi phí vận chuyển, lắp đặt và được áp dụng trong phạm vi thành phố Yên Bái.

38. CÔNG TY CỔ PHẦN EUROWINDOW

Địa chỉ: Lô 15 Khu công nghiệp Quang Minh-Mê Linh-HN

Văn phòng giao dịch: Số 02 Tôn Thất Tùng - Q. Đống Đa - Hà Nội.

Telephone: 04-7.47.47.00 Fax: 04-7.47.47.11

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHÔM (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m ²
1	Cửa sổ 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.876.455

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật SỐ XÂY DỰNG QCVN 16:2014/BXD	Đơn giá VND /m2
2	Cửa sổ 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2100*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.678.351
3	Cửa đi 2 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow- KT: 1800*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.689.386
4	Cửa đi 4 cánh mở trượt dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 3200*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.664.989
5	Cửa đi 3 cánh (2 cánh mở trượt+ 1 cánh cố định) dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 2400*2400	QCVN 16:2014/BXD	2.083.544
6	Cửa đi 3 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 2100*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.979.781
7	Cửa đi 4 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 2800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.891.409
8	Cửa đi 6 cánh mở gấp trượt dùng nhôm Eurowindow-xf, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Kinlong - KT: 4800*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.464.180
9	Vách kính dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.877.758
10	Cửa đi 1 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.261.875
11	Cửa đi 2 cánh mở quay trong dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.949
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 800*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.261.548

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
13	Cửa đi 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	5.167.619
14	Cửa sổ 1 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.132.022
15	Cửa sổ 2 cánh mở quay ngoài dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.859.928
16	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 700*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172
17	Cửa sổ 1 cánh mở hất dùng nhôm Eurowindow, sơn tĩnh điện, sơn bột nhẵn, bóng, bảo hành 5 năm - Kính trắng việt nhật 5mm - Bộ PKKK: Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	4.456.172

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHỰA (Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA EUROWINDOW DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
1	Hộp kính: kính trắng an toàn 6.38mm -11-5mm (kính trắng Việt Nhật Temper 5mm)	QCVN 16:2014/BXD	1.565.745
2	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm-KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	2.420.824
3	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện: Khóa bấm - Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.697.645
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto - KT1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.731.245
5	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền - Roto - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.640.305
6	Cửa sổ 1 cánh mở hất ra ngoài- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	5.469.320
7	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề - Roto- KT: 600*1400	QCVN 16:2014/BXD	6.095.854

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA NHÔM DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật SỐ QCVN 16:2014/BXD	Đơn giá VNĐ/m ²
8	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.285.163
9	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	6.910.397
10	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liền, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.611.750
11	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn - Roto & EW, GU, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	4.940.898
12	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Koemmerling - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề -Roto, ổ khóa 2 đầu chia -Winkhaus - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	7.236.660

BẢNG GIÁ BÁN CÁC LOẠI CỬA SỔ, CỬA ĐI, VÁCH NGẮN CỬA NHỰA
(Gồm cả phần khuôn, cánh cửa và phụ kiện kim khí)

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỦA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m ²
1	Vách kính cố định - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - KT: 1000*1000	QCVN 16:2014/BXD	1.665.151
2	Cửa sổ 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Khóa bấm -Eurowindow- KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	2.549.739
3	Cửa sổ 2 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow - KT 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.309.531
4	Cửa sổ 2 cánh mở quay ra ngoài- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề, chốt liền -Eurowindow - KT: 1400*1400	QCVN 16:2014/BXD	3.039.096

STT	LOẠI SẢN PHẨM CỬA ASIAWINDOW DÙNG PROFILE CỬA EUROWINDOW	Tiêu chuẩn Kỹ thuật	Đơn giá VNĐ /m2
6	Cửa sổ 1 cánh mở quay lật vào trong- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Thanh chốt đa điểm, tay nắm, bản lề- Eurowindow - KT: 600*1400	 SỞ QUẢN LÝ XÂY DỰNG Số: 2014/BXD	2.758.100
7	Cửa đi 1 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.425.350
8	Cửa đi 2 cánh mở quay trong, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi ban công có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia - Eurowindow- KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.555.856
9	Cửa đi 2 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, chốt liên chìm, ổ khóa 2 đầu chia - Eurowindow, bản lề EIH001-7 - KT: 1400*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.734.960
10	Cửa đi 2 cánh mở trượt - Hệ Profile của hãng Eurowindow- Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi trượt có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, con lăn -Eurowindow, ổ khóa 2 đầu chia -Vita - KT 1600*2200	QCVN 16:2014/BXD	2.570.981
11	Cửa đi 1 cánh mở quay ra ngoài, ngưỡng nhôm- Hệ Profile của hãng Eurowindow - Kính đơn: Kính trắng Việt Nhật 5mm - Phụ kiện : Cửa đi chính có khóa, Thanh chốt đa điểm, tay nắm, Ổ khóa 2 đầu chia -Eurowindow, bản lề EIH001-7 - KT: 900*2200	QCVN 16:2014/BXD	3.649.533

Đơn giá bán trên áp dụng trong phạm vi tỉnh Yên Bái.





PHỤ LỤC 2: THỜI GIAN BÁO ĐIỀU CHỈNH GIÁ VẬT LIỆU CHƯA BAO GỒM VAT
 Công bố số 578/SXD-KT ngày 29 tháng 3 năm 2019)

ĐVT: đồng VN

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
1	Thép tròn $\phi 6, \phi 8$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	13.309	13.309	13.343	13.385	13.450	13.469	13.477
2	Thép $\phi 10 \leq \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	13.273	13.273	13.307	13.349	13.415	13.434	13.441
3	Thép $> \phi 18$ (Tisco, Hoà Phát, Việt Đức)	kg	13.388	13.388	13.421	13.463	13.529	13.548	13.556
4	Thép hộp đen 25x50x1,0 ly	kg	16.481	16.481	16.514	16.556	16.622	16.641	16.649
5	Thép hộp đen 30x30x1,1 ly	kg	16.529	16.529	16.563	16.604	16.670	16.689	16.697
6	Thép hộp đen 20x40x1,0 ly	kg	19.853	19.853	19.886	19.928	19.994	20.013	20.021
7	Thép hộp đen 40x80x1,1 ly	kg	16.447	16.447	16.481	16.523	16.589	16.608	16.615
8	Thép hộp đen 40x40x1,8 ly	kg	16.439	16.439	16.472	16.514	16.580	16.599	16.607
9	Thép hộp đen 30x60x1,8 ly	kg	16.455	16.455	16.489	16.531	16.596	16.615	16.623
10	Thép hộp đen 40x80x1,8 ly	kg	16.457	16.457	16.491	16.533	16.599	16.618	16.625
11	Thép hộp đen 50x50x1,8 ly	kg	16.478	16.478	16.512	16.553	16.619	16.638	16.646
12	Thép hộp mã kẽm 16x16x0,8 ly	kg	17.221	17.221	17.254	17.296	17.362	17.381	17.389
13	Thép hộp mã kẽm 20x40x1,0 ly	kg	16.742	16.742	16.776	16.818	16.883	16.902	16.910
14	Thép hộp mã kẽm 25x25x0,8 ly	kg	16.826	16.826	16.859	16.901	16.967	16.986	16.994
15	Thép hộp mã kẽm 25x25x1,1 ly	kg	16.849	16.849	16.882	16.924	16.990	17.009	17.017
16	Thép hộp mã kẽm 25x50x1,0 ly	kg	16.879	16.879	16.913	16.955	17.021	17.040	17.047
17	Thép hộp mã kẽm 25x50x1,1 ly	kg	16.848	16.848	16.882	16.924	16.990	17.009	17.016
18	Thép hộp mã kẽm 25x50x1,4 ly	kg	16.835	16.835	16.869	16.911	16.976	16.995	17.003
19	Thép hộp mã kẽm 30x30x1,4 ly	kg	16.794	16.794	16.828	16.870	16.936	16.955	16.962
20	Thép hộp mã kẽm 30x60x1,0 ly	kg	16.860	16.860	16.893	16.935	17.001	17.020	17.027
21	Thép hộp mã kẽm 30x60x1,1 ly	kg	16.775	16.775	16.809	16.851	16.917	16.936	16.943
22	Thép hộp mã kẽm 30x60x1,4 ly	kg	16.782	16.782	16.816	16.858	16.923	16.942	16.950
23	Thép hộp mã kẽm 30x60x1,8 ly	kg	16.830	16.830	16.864	16.906	16.972	16.991	16.998
24	Thép hộp mã kẽm 40x40x1,2 ly	kg	16.785	16.785	16.819	16.860	16.926	16.945	16.953
25	Thép hộp mã kẽm 40x80x1,0 ly	kg	15.794	15.794	15.827	15.869	15.935	15.954	15.961
26	Thép hộp mã kẽm 40x80x1,1 ly	kg	16.821	16.821	16.855	16.897	16.962	16.981	16.988



TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
27	Thép hộp mã kẽm 40x80x1,4 ly	kg	16.846	16.846	16.880	16.921	16.987	17.006	17.014
28	Thép hộp mã kẽm 40x80x2 ly	kg	16.799	16.799	16.833	16.875	16.941	16.960	16.967
29	Thép hộp mã kẽm 50x50x1,4 ly	kg	16.840	16.840	16.874	16.916	16.982	17.001	17.008
30	Thép hộp mã kẽm 50x100x1,4 ly	kg	16.828	16.828	16.862	16.904	16.969	16.988	16.996
31	Thép hộp mã kẽm 50x50x1,0 ly	kg	16.817	16.817	16.850	16.892	16.958	16.977	16.985
13	Ống thép tròn đen DK ngoài ϕ 26,65 x 1 ly	kg	16.507	16.507	16.541	16.583	16.648	16.667	16.675
14	Ống thép tròn đen DK ngoài ϕ 42,2 x 1 ly	kg	16.393	16.393	16.427	16.469	16.535	16.554	16.561
15	Ống thép tròn đen DK ngoài ϕ 59,9 x 2 ly	kg	16.452	16.452	16.485	16.527	16.593	16.612	16.620
16	Ống thép tròn đen DK ngoài ϕ 48,1 x 3 ly	kg	16.438	16.438	16.472	16.514	16.579	16.598	16.606
17	Ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài ϕ 42,2 x 1,1 ly	kg	16.850	16.850	16.884	16.926	16.991	17.010	17.018
18	Ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài ϕ 48,1 x 1,1 ly	kg	16.875	16.875	16.908	16.950	17.016	17.035	17.043
19	Ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài ϕ 33,5 x 1,1 ly	kg	16.733	16.733	16.766	16.808	16.874	16.893	16.901
20	Ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài ϕ 88,3 x 1,4 ly	kg	16.818	16.818	16.852	16.894	16.959	16.978	16.986
21	Ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài ϕ 59,9 x 1,1 ly	kg	17.954	17.954	17.988	18.029	18.095	18.114	18.122
22	Ống thép tròn mạ kẽm DK ngoài ϕ 26,65 x 1,1 ly	kg	16.827	16.827	16.861	16.902	16.968	16.987	16.995
23	Thép vuông các loại	kg	14.182	14.182	14.216	14.257	14.323	14.342	14.350
24	Thép nẹp	kg	16.091	16.091	16.125	16.166	16.232	16.251	16.259
25	Thép L. 30x30 dài 6m	kg	14.341	14.341	14.375	14.416	14.482	14.501	14.509
26	Thép L. 40x40 dài 6m	kg	13.993	13.993	14.027	14.069	14.134	14.153	14.161
27	Thép L. 50x50 dài 6m	kg	14.003	14.003	14.037	14.079	14.144	14.163	14.171
28	Thép L. 63x63 dài 6m	kg	15.322	15.322	15.356	15.397	15.463	15.482	15.490
29	Thép L. 70x70, 75x75 dài 6m	kg	17.201	17.201	17.234	17.276	17.342	17.361	17.368
30	Thép lập lá 3+4	kg	16.091	16.091	16.125	16.166	16.232	16.251	16.259
31	Thép U 50 (đục)	kg	17.545	17.545	17.579	17.621	17.687	17.706	17.713
32	Thép U 60 (đục)	kg	17.545	17.545	17.579	17.621	17.687	17.706	17.713
33	Thép U 80 - 100 (đục)	kg	16.364	16.364	16.397	16.439	16.505	16.524	16.532
34	Thép U 120 - 140 (đục)	kg	16.364	16.364	16.397	16.439	16.505	16.524	16.532
35	Thép U (dập)	kg	14.409	14.409	14.443	14.485	14.550	14.569	14.577
36	Thép 1100 - 1120	kg	17.545	17.545	17.579	17.621	17.687	17.706	17.713
36	Dây thép bước 1 ly	kg	17.273	17.273	17.306	17.348	17.414	17.433	17.441
37	Tôn đen 2,0 ly (1.25x2,5m)	kg	17.455	17.455	17.488	17.530	17.596	17.615	17.623



TT	Loại vật liệu dùng	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
37	Tôn đen 2,5 ly (1,25x2,5m)	kg	17.447	17.447	17.481	17.523	17.588	17.607	17.615
38	Tôn đen 3 ly (1,5x6,0m)	kg	16.818	16.818	16.852	16.893	16.959	16.978	16.986
38	Tôn đen 4 ly (1,5x6,0m)	kg	16.544	16.544	16.578	16.620	16.686	16.705	16.712
39	Tôn đen 5 ly (1,5x6,0m)	kg	16.545	16.545	16.579	16.621	16.686	16.705	16.713
37	Bản lề cổi mạ kẽm cửa đi	bộ	12.000	12.000	12.000	12.400	13.000	13.000	13.400
38	Bản lề cổi mạ kẽm cửa sổ	bộ	10.000	10.000	10.000	10.400	11.000	11.000	11.400
39	Bản lề goong cửa đi - Con Voi	bộ	14.000	14.000	14.200	14.600	15.200	15.200	15.600
40	Bản lề goong cửa sổ - Con Voi	bộ	12.000	12.000	12.200	12.600	13.200	13.200	13.600
41	Chốt cửa đi	cái	15.000	15.000	15.200	15.450	15.550	15.550	15.550
42	Chốt cửa sổ	cái	10.000	10.000	10.200	10.400	10.520	10.520	10.520
43	Tăng đơ Φ 14	cái	30.000	30.000	30.200	30.720	30.920	30.920	30.920
44	Tăng đơ Φ 12	cái	25.000	25.000	25.200	25.720	25.920	25.920	25.920
45	Kim thu sét Φ16 dài 0,5m	Cái	50.000	50.000	50.034	50.076	50.141	50.160	50.168
46	Kim thu sét Φ16 dài 1,0 m	Cái	60.000	60.000	60.034	60.076	60.141	60.160	60.168
47	Kim thu sét Φ16 dài 1,5m	Cái	70.000	70.000	70.034	70.076	70.141	70.160	70.168
48	Đinh 5cm	kg	18.182	18.182	18.216	18.257	18.323	18.342	18.350
49	Đinh 7-10cm	kg	17.273	17.273	17.306	17.348	17.414	17.433	17.441
50	Vít 3	cái	200	200	200	200	200	200	200
51	Vít 5	cái	400	400	400	400	400	400	400
52	Vít 7	cái	600	600	600	600	600	600	600
53	Đinh vít lợp tôn	cái	700	700	700	700	700	700	700
54	Bột màu (Trung Quốc)	kg	30.000	30.000	30.034	30.076	30.141	30.160	30.16
55	Bất sắt D6	cái	600	600	600	630	630	630	63
56	Lưới thép B40 cao NB	kg	22.727	22.727	22.761	22.803	22.869	22.888	22.89
57	Lưới thép B40 cao ĐH	kg	19.545	19.545	19.579	19.621	19.687	19.706	19.71
58	Dây thép gai ĐH	kg	20.000	20.000	20.034	20.076	20.141	20.160	20.16
59	Dây thép mạ 2: 3: 4 ly	kg	19.545	19.545	19.579	19.621	19.687	19.706	19.71
60	Móc sắt dẹt (lợp tôn và fibrô)	cái	800	800	830	905	905	905	90
61	Que hàn 3-4ly	kg	21.500	21.500	21.540	21.569	21.628	21.646	21.65
62	Que hàn 2,5ly	kg	23.000	23.000	23.040	23.069	23.128	23.146	23.15
63	Cốt ép 2,1 x 0,6m	tám	24.750	24.750	24.851	24.977	25.174	25.231	25.25
64	Cốt ép 2,4 x 0,7m	tám	33.000	33.000	33.101	33.227	33.424	33.481	33.50



TT	Loại vật liệu	Đơn vị tính	Thành phố	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
65	Giấy dầu (Cuộn 20m)		5.450	5.450	5.568	5.714	5.944	6.011	6.038
66	Nước	m ³	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
67	Ô xy	chai	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
68	Phèn chua	kg	10.000	10.000	10.040	10.069	10.128	10.146	10.153
69	Sơn chống rỉ	kg	30.000	30.000	30.040	30.069	30.128	30.146	30.153
70	Sơn màu	kg	40.000	40.000	40.040	40.069	40.128	40.146	40.153
71	Tấm lợp Fibro xi măng (Đồng Anh)	m ²	32.983	32.983	33.488	34.116	35.101	35.387	35.502
72	Tấm lợp Fibro xi măng (Hà Nội xuất khẩu)	m ²	28.561	28.561	29.067	29.694	30.680	30.965	31.081
73	Tấm nóc Fibro xi măng (Đồng Anh)	tấm	14.545	14.545	14.647	14.772	14.969	15.026	15.049
74	Vôi cục	kg	2.000	2.000	2.040	2.089	2.167	2.189	2.199
75	Xi măng Yên Bái PCB 30	kg	840	840	818	930	1.010	1.030	1.038
76	Xi măng Yên Bái PCB 40	kg	963	963	1.000	1.034	1.137	1.154	1.154
77	Xi măng PCB 30 NORCEM Yên Bình	kg	878	883	902	967	1.045	1.067	1.076
78	Xi măng PCB 40 NORCEM Yên Bình	kg	996	1.001	1.020	1.085	1.163	1.185	1.194
79	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 30	kg	1.391	1.391	1.431	1.480	1.558	1.580	1.589
80	Xi măng CHIFON Hải Phòng PCB 40	kg	1.418	1.418	1.458	1.507	1.585	1.608	1.617
81	Xi măng trắng	kg	4.091	4.091	4.131	4.180	4.258	4.280	4.289
82	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mẫu Trắng + phản quang	Viên	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
83	Gạch ốp 20x25 CERAMIC Đại Việt mẫu đậm	Viên	3.591	3.591	3.615	3.646	3.694	3.707	3.713
84	Gạch ốp 25x40 CERAMIC Đại Việt	Viên	6.364	6.364	6.407	6.460	6.543	6.568	6.577
	SL510... 513 SL210... 211, P-240... 241	Viên	7.364	7.364	7.407	7.460	7.543	7.568	7.577
85	Ôp đồ 2220, ôp đen 2320, 2519, 2520	Viên	22.273	22.273	22.316	22.369	22.452	22.477	22.487
	Gạch ốp 30x60 CERAMIC Đại Việt	Viên	21.818	21.818	21.861	21.914	21.998	22.022	22.032
	8385, 8386, 8382, 8383, 8391, 8388, 8389, 12965, 12966, 12979, 12980, 12973, 12974, 12976, 12977, 8436, 8435, 8432, 8433, 8420, 09460, 09461, 09463, 09464, 8438, 8439, 8419, 8430, 8429, 8444, 8445, 8441, 8442, 8423, 9836	Viên	20.909	20.909	20.952	21.005	21.089	21.113	21.123
	9770... 9975, 9561, 9562, 9570, ... 9579, 9620, 9627, 9619, 9617, 12970, 12971, 15305, 15306, 9667, 9668, 76, 71, 73, 74, 9829, 30, 34	Viên	23.636	23.636	23.679	23.732	23.816	23.840	23.850
	9649, 9650	Viên							



TT	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
	Viên	32.727	32.727	32.770	32.823	32.907	32.931	32.941
	Viên	15.909	15.909	15.952	16.005	16.089	16.113	16.123
86	Gạch lát nền 50x50 CERAMIC, GRANITTE TA SA							
	Viên	18.182	18.182	18.225	18.278	18.362	18.386	18.396
	Viên	21.000	21.000	21.043	21.096	21.180	21.204	21.214
	Viên	23.636	23.636	23.679	23.732	23.816	23.840	23.850
	Viên	19.727	19.727	19.770	19.823	19.907	19.931	19.941
87	Gạch lát nền 60x60 CERAMIC, GRANITTE TA SA							
	Viên	33.182	33.182	33.225	33.278	33.362	33.386	33.396
	Viên	36.818	36.818	36.861	36.914	36.998	37.022	37.032
	Viên	43.182	43.182	43.225	43.278	43.362	43.386	43.396
	Viên	45.000	45.000	45.043	45.096	45.180	45.204	45.214
	Viên	51.818	51.818	51.861	51.914	51.998	52.022	52.032
	Viên	56.364	56.364	56.407	56.460	56.543	56.568	56.577
88	Gạch lát nền 30x30 CERAMIC, GRANITTE TA SA							
	Viên	9.545	9.545	9.570	9.600	9.648	9.662	9.668
	Viên	7.818	7.818	7.843	7.873	7.921	7.935	7.940
89	Gạch lát nền 20x20 Prime Tiên Phong							
	Viên	2.273	2.273	2.297	2.328	2.375	2.389	2.395
	Viên	1.818	1.818	1.843	1.873	1.921	1.935	1.940
	Viên	2.118	2.118	2.143	2.173	2.221	2.235	2.240
90	Gạch lát nền 30x30 Prime Tiên Phong							
	Viên	6.182	6.182	6.219	6.264	6.336	6.357	6.360
	Viên	6.545	6.545	6.582	6.628	6.700	6.720	6.724
	Viên	10.909	10.909	10.946	10.991	11.063	11.084	11.090
	Viên	8.182	8.182	8.219	8.264	8.336	8.357	8.360
	Viên	13.636	13.636	13.673	13.719	13.790	13.811	13.820
91	Gạch lát nền 60x60 Prime Tiên Phong							
	Viên	50.455	50.455	50.497	50.551	50.634	50.659	50.660
	Viên	58.182	58.182	58.225	58.278	58.362	58.386	58.390
92	Gạch lát nền 80x80 Prime Tiên Phong							
	Viên	147.273	147.273	147.316	147.369	147.452	147.477	147.480
	Viên	154.545	154.545	154.588	154.642	154.725	154.749	154.750

TT	Loại vật liệu	SỐ VIỆN	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
93	Gạch ốp tường 40x80 CERAMIC, GRANITTE TA SA. 4800, 4801, 4802, 4803, 4804, 4805, 4806, 4813, 4814, 4815	Viện	54.545	54.545	54.588	54.642	54.725	54.749	54.759
			68.182	68.182	68.225	68.278	68.362	68.386	68.396
			58.182	58.182	58.225	58.278	58.362	58.386	58.396
94	Gạch ốp tường 50x86 CERAMIC, GRANITTE TA SA. 8600, 8604, 8605, 8606, 8635	Viện	36.818	36.818	36.861	36.914	36.998	37.022	37.032
			39.545	39.545	39.588	39.642	39.725	39.749	39.759
84	Gạch ốp tường 60x86 CERAMIC, GRANITTE TA SA. 8640, 8683	Viện	55.909	55.909	55.952	56.005	56.089	56.113	56.123
85	Gạch ốp tường 30x45 CERAMIC, GRANITTE TA SA	Viện	10.364	10.364	10.388	10.419	10.466	10.480	10.486
			10.545	10.545	10.570	10.600	10.648	10.662	10.668
			15.455	15.455	15.479	15.509	15.557	15.571	15.577
			10.727	10.727	10.752	10.782	10.830	10.844	10.849
			11.364	11.364	11.388	11.419	11.466	11.480	11.486
86	Gạch ốp tường 30x60 CERAMIC, GRANITTE TA SA	Viện	16.818	16.818	16.861	16.914	16.998	17.022	17.032
			17.545	17.545	17.588	17.642	17.725	17.749	17.759
			19.091	19.091	19.134	19.187	19.271	19.295	19.305
			20.455	20.455	20.497	20.551	20.634	20.659	20.668
87	Gạch lát 40x40 Vinyl Phúc và Hoa cương	Viện	10.000	10.000	10.040	10.089	10.167	10.189	10.199
			10.000	10.000	10.040	10.089	10.167	10.189	10.199
88	Gạch lát 50x50 Vinyl Phúc và Hoa cương	Viện	17.727	17.727	17.770	17.823	17.907	17.931	17.941
			17.727	17.727	17.770	17.823	17.907	17.931	17.941
89	Gạch lát CERAMIC, PORCELAIN CATALAN (loại A1)	Viện	10.364	10.364	10.403	10.453	10.531	10.553	10.562
			16.364	16.364	16.407	16.460	16.543	16.568	16.577
			50.455	50.455	50.497	50.551	50.634	50.659	50.668
90	Gạch ốp 25x40 PRIME TIPTOP	Viện	6.545	6.545	6.588	6.642	6.725	6.749	6.759
91	Gạch lát 25x25 PRIME TIPTOP	Viện	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122
92	Gạch lát 40x40 PRIME TIPTOP	Viện	4.000	4.000	4.025	4.055	4.103	4.117	4.122



TT	Loại vật liệu	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trần Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
7801...	7806, 7809, 7810, 7831... 7834, 7501, 7502	10.000	10.000	10.040	10.089	10.167	10.189	10.199
HC505, 536, 537, SN141		10.545	10.545	10.585	10.635	10.712	10.735	10.744
2454, 2455		12.091	12.091	12.131	12.180	12.258	12.280	12.289
9203, 9207, 9211, 9212, 9218, 9221, 9222, 9223, 9236, 9237, 9245... 9250		11.364	11.364	11.403	11.453	11.531	11.553	11.562
9213		12.727	12.727	12.767	12.817	12.894	12.917	12.926
9216, 9219, 9224, 9226, 9229, 9232, 9202		13.000	13.000	13.040	13.089	13.167	13.189	13.199
9208, 9209		11.545	11.545	11.585	11.635	11.712	11.735	11.744
93 Gạch lát 50x50 PRIME TIPTOP								
2030... 2035		16.818	16.818	16.861	16.914	16.998	17.022	17.032
7061... 7069, 7020, 2018... 2029		17.727	17.727	17.770	17.823	17.907	17.931	17.941
90 Gạch lát 30x30 (Vigracera)		6.545	6.545	6.582	6.628	6.700	6.720	6.725
91 Gạch lát 40x40 (Vigracera)		11.636	11.636	11.679	11.732	11.816	11.840	11.850
92 Gạch lát 50x50 (Vigracera)		22.000	22.000	22.043	22.096	22.180	22.204	22.214
93 Gạch lát 30x30 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu cá phê		9.545	9.545	9.582	9.628	9.700	9.720	9.725
94 Gạch lát 40x40 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu cá phê		20.455	20.455	20.497	20.551	20.634	20.659	20.668
95 Gạch lát 50x50 (Vigracera) Màu đỏ đậm, màu cá phê		35.455	35.455	35.497	35.551	35.634	35.659	35.668
96 Gạch thẻ 6x24 đỏ đậm (Vigracera)		1.500	1.500	1.518	1.541	1.580	1.587	1.592
97 Gạch thẻ 6x24 đỏ kem (Vigracera)		1.136	1.136	1.155	1.178	1.216	1.224	1.228
98 Gạch thẻ 6x24 đỏ nhạt (Vigracera)		1.045	1.045	1.064	1.087	1.125	1.133	1.137
99 Gạch lát 30x30 (COTTO Prime)		6.273	6.273	6.309	6.355	6.427	6.448	6.456
100 Gạch lát 40x40 (COTTO Prime) 106		11.545	11.545	11.588	11.642	11.725	11.749	11.755
101 Gạch lát 50x50 (COTTO Prime 7211)		20.909	20.909	20.952	21.005	21.089	21.113	21.123
102 Gạch lát Cotto 40x40 (Mikado A1)		11.000	11.000	11.037	11.082	11.154	11.175	11.183
103 Gạch lát Cotto 40x40 (Mikado A)		10.455	10.455	10.497	10.551	10.634	10.659	10.668
104 Ngói lợp (22viên/m2) Vigracera		12.818	12.818	12.852	12.894	12.921	12.935	12.940
105 Ngói lợp (22viên/m2) Gốm đất việt		11.455	11.455	11.488	11.530	11.557	11.571	11.577
106 Ngói lợp (22viên/m2) Đồng triều		10.455	10.455	10.488	10.530	10.557	10.571	10.577
107 Gạch Cotto 30x30 Gốm Đất Việt		5.182	5.182	5.231	5.292	5.387	5.415	5.426
108 Gạch Cotto 40x40 Gốm Đất Việt		11.636	11.636	11.688	11.753	11.855	11.884	11.890
109 Gạch Cotto 50x50 Gốm Đất Việt		21.818	21.818	21.873	21.942	22.049	22.080	22.093
108 Hải 150 gốm Đất Việt		3.636	3.636	3.670	3.712	3.778	3.797	3.804
109 Hải 270 Vigracera		12.727	12.727	12.761	12.803	12.869	12.888	12.894

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
110	Hạt 270 Đất Việt	Yên Bái	10.364	10.364	10.397	10.439	10.505	10.524	10.532
111	Ngôi bò to (380) Vigracera	Yên Bái	20.636	20.636	20.685	20.746	20.842	20.869	20.881
112	Ngôi bò trung (Vigracera)	Yên Bái	14.091	14.091	14.140	14.201	14.296	14.324	14.335
113	Ngôi bò to (Vigracera, Đồng triều)	Yên Bái	19.545	19.545	19.579	19.621	19.687	19.706	19.713
114	Nóc bò tiêu (Vigracera)	Yên Bái	8.818	8.818	8.852	8.894	8.959	8.978	8.986
115	Ngôi hai cổ (Đất Việt)	Yên Bái	5.818	5.818	5.867	5.928	6.024	6.051	6.062
116	Ngôi hai cổ (Vigracera)	Yên Bái	6.091	6.091	6.125	6.166	6.232	6.251	6.255
117	Cầu giao diện VINAKIP CD 15A - 2P (cực kẹp)	Yên Bái	16.900	16.900	17.100	17.650	17.750	17.750	17.750
118	Cầu giao diện VINAKIP CD 20A - 2P (cực kẹp)	Yên Bái	23.700	23.700	23.900	24.450	24.550	24.550	24.550
119	Cầu giao diện VINAKIP CD 30A - 2P (cực kẹp)	Yên Bái	26.400	26.400	26.600	27.150	27.250	27.250	27.250
120	Cầu giao diện VINAKIP CD 60A - 2P (cực kẹp)	Yên Bái	57.000	57.000	57.200	57.750	57.850	57.850	57.850
121	Cầu giao diện VINAKIP CD 30A - 3P (cực kẹp)	Yên Bái	42.400	42.400	42.600	43.150	43.250	43.250	43.250
122	Cầu giao diện VINAKIP CD 60A - 3P (cực kẹp)	Yên Bái	120.000	120.000	120.200	120.750	120.850	120.850	120.850
123	Cầu giao diện VINAKIP CD 100A - 3P (cực kẹp)	Yên Bái	239.600	239.600	239.800	240.350	240.450	240.450	240.450
124	Cầu giao diện VINAKIP CD 150A - 3P (cực kẹp)	Yên Bái	278.400	278.400	278.600	279.150	279.250	279.250	279.250
125	Cầu giao diện VINAKIP CD 30A - 2P (Đào - cực kẹp)	Yên Bái	30.300	30.300	30.500	31.050	31.150	31.150	31.150
126	Cầu giao diện VINAKIP CD 60A - 2P (Đào - cực kẹp)	Yên Bái	66.100	66.100	66.300	66.850	66.950	66.950	66.950
127	Cầu giao diện VINAKIP CD 30A - 3P (Đào - cực kẹp)	Yên Bái	43.600	43.600	43.800	44.350	44.450	44.450	44.450
128	Cầu giao diện VINAKIP CD 60A - 3P (Đào - cực kẹp)	Yên Bái	103.700	103.700	103.900	104.450	104.550	104.550	104.550
129	Cầu chỉ VINAKIP 5A	Yên Bái	4.873	4.873	5.073	5.473	5.573	5.573	5.573
130	Cầu chỉ VINAKIP 10A	Yên Bái	6.435	6.435	6.635	7.035	7.135	7.135	7.135
131	Công tắc VINAKIP 6A (Đơn)	Yên Bái	4.500	4.500	4.700	5.100	5.200	5.200	5.200
132	Công tắc VINAKIP 6A (Kẹp)	Yên Bái	7.300	7.300	7.500	7.900	8.000	8.000	8.000
133	Công tắc VINAKIP liên ổ cắm	Yên Bái	8.150	8.150	8.350	8.750	8.850	8.850	8.850
134	Công tắc VINAKIP cầu thang	Yên Bái	6.636	6.636	6.836	7.236	7.336	7.336	7.336
135	Ổ cắm VINAKIP (Đơn đa năng)	Yên Bái	5.300	5.300	5.500	5.900	6.000	6.000	6.000
136	Ổ cắm VINAKIP 10A (Đa năng)	Yên Bái	7.590	7.590	7.790	8.190	8.290	8.290	8.290
137	Dui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cái (màu đen)	Yên Bái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
138	Dui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoay (màu đen)	Yên Bái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
139	Dui đèn điện VINAKIP 1A - 250V loại cái (màu trắng)	Yên Bái	2.780	2.780	2.980	3.380	3.480	3.480	3.480
140	Dui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoay (màu trắng)	Yên Bái	4.150	4.150	4.350	4.750	4.850	4.850	4.850
141	Dui đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoay ổp tương (màu trắng)	Yên Bái	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700





TT	Loại vật liệu	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trần Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lạc Yên
142	Bulb đèn điện VINAKIP 4A - 250V loại xoáy ốp trần (mẫu trắng)	5.000	5.000	5.200	5.600	5.700	5.700	5.700
143	Bộ đèn huỳnh quang 18W, 20W ballast tiết kiệm năng lượng	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
144	Bộ đèn huỳnh quang 36W, 40W ballast tiết kiệm năng lượng	65.400	65.400	65.800	66.800	66.650	66.650	66.650
145	Apotomat VINAKIP 1pha - 1cực - 16, 20, 10A (A40-MT)	29.909	29.909	30.109	30.609	30.759	30.759	30.759
146	Apotomat VINAKIP 1pha - 1cực - 50, 63A (A63-MT)	38.909	38.909	39.109	39.609	39.759	39.759	39.759
147	Apotomat VINAKIP 2pha - 2cực - 20, 16A (A40-2MT)	59.000	59.000	59.200	59.700	59.850	59.850	59.850
148	Apotomat VINAKIP 2pha - 2cực - 40, 32A (A40-2MT)	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
149	Apotomat VINAKIP 2pha - 2cực - 50, 63A (A63-2MT)	76.364	76.364	76.564	77.064	77.214	77.214	77.214
150	Apotomat VINAKIP 1pha - 2cực - 32A (A40N-MT-C32)	60.182	60.182	60.382	60.882	61.032	61.032	61.032
151	Apotomat VINAKIP A30-T-250V-2pha-20A, 25A (dạng khối)	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
152	Apotomat VINAKIP A30-MT-250V-2pha-30A (dạng khối)	28.000	28.000	28.200	28.700	28.850	28.850	28.850
153	Công tắc đơn Panasonic Wng5001701-W, 250VAC-16A	10.909	10.909	11.209	11.709	11.909	12.109	12.109
154	Công tắc đôi Panasonic Wng5021-7, 250V-10A	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
155	Công tắc C (Cầu thang) Panasonic Wng5002701-7, 250VAC-16A	27.273	27.273	27.573	28.073	28.273	28.473	28.473
156	Công tắc D (2 tiếp điểm) Panasonic Wng5003W-7, 250VAC-10A	90.000	90.000	90.300	90.800	91.000	91.200	91.200
157	Công tắc đơn có đèn khi OFF Panasonic Wng5051W-751, 250VAC-16A	84.545	84.545	84.845	85.345	85.545	85.745	85.745
158	Công tắc đơn có đèn khi ON Panasonic Wng5241W-801, 300VAC-4A	354.545	354.545	354.845	355.345	355.545	355.745	355.745
159	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng (có chữ) Panasonic Wng5343W-761, 250VAC-20A	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
160	Công tắc D có đèn dùng cho máy lạnh (có chữ) Panasonic Wbg5414699W, 250VAC-20A	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
161	Công tắc D có đèn dùng cho máy nước nóng, nước lạnh (không chữ) Panasonic Wbg5414699W-SP, 250VAC-20A	152.727	152.727	153.027	153.527	153.727	153.927	153.927
162	Ổ cắm đơn Panasonic Wng1081W-7, 250VAC-16A	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
163	Ổ cắm đơn Panasonic Wn10907KW, 250VAC-10A	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
164	Ổ cắm đơn Panasonic Wn1001-7KW, 250VAC-10A	20.909	20.909	21.209	21.709	21.909	22.109	22.109
165	Ổ cắm thường Panasonic Wng10917W, 250VAC-10A	16.364	16.364	16.664	17.164	17.364	17.564	17.564
166	Ổ cắm đơn có nối đất Panasonic Wn11017W, 250VAC-10A	50.000	50.000	50.300	50.800	51.000	51.200	51.200
167	Ổ cắm đôi có nối đất Panasonic Wng159237W, 250VAC-16A	65.455	65.455	65.755	66.255	66.455	66.655	66.655
168	Ổ cắm ăng ten ti vi Panasonic WZ1201W, 75 Ohm	57.273	57.273	57.573	58.073	58.273	58.473	58.473
169	Ổ cắm điện thoại 4 cực Panasonic Wntg15649W	61.818	61.818	62.118	62.618	62.818	63.018	63.018

TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
170	Nút bấm chuông Panasonic Wng5401W-7K, 300VAC-10A	cái	44.545	44.545	44.845	45.345	45.545	45.745	45.745
171	Lò ra dây điện thoại Panasonic Wn3023W	cái	8.636	8.636	8.936	9.436	9.636	9.836	9.836
172	Mặt dùng cho 1 thiết bị Panasonic Wzg6841W	cái	15.500	15.500	15.800	16.300	16.500	16.700	16.700
173	Mặt dùng cho 2 thiết bị Panasonic Wzg6842W	cái	15.500	15.500	15.800	16.300	16.500	16.700	16.700
174	Mặt dùng cho 3 thiết bị Panasonic Wzg6843W	cái	15.500	15.500	15.800	16.300	16.500	16.700	16.700
175	Mặt dùng cho 4 thiết bị Panasonic Wzg6844W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
176	Mặt dùng cho 5 thiết bị Panasonic Wzg6845W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
177	Mặt dùng cho 6 thiết bị Panasonic Wzg6846W	cái	23.636	23.636	23.936	24.436	24.636	24.836	24.836
178	Đèn báo màu trắng Panasonic Fx302WW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
179	Đèn báo màu xanh Panasonic Fx302GW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
180	Đèn báo màu đỏ Panasonic Fx302RW - Na nỏ 220VAC	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
181	Công tắc chỉnh tốc độ quạt Panasonic Fd603FW/Fd603FW 220V-700W	cái	45.455	45.455	45.755	46.255	46.455	46.655	46.655
182	Công tắc chỉnh độ sáng đèn Panasonic Fd903FW 220V-1000W	cái	63.636	63.636	63.936	64.436	64.636	64.836	64.836
183	Cầu trị Panasonic Ff101FW 220VAC-10A	cái	11.818	11.818	12.118	12.618	12.818	13.018	13.018
184	Hộp âm đơn Panasonic FPCA101	cái	7.273	7.273	7.573	8.073	8.273	8.473	8.473
185	Hộp âm đôi Panasonic FPCA102	cái	12.727	12.727	13.027	13.527	13.727	13.927	13.927
186	Hộp nối đôi Panasonic FN102W	cái	13.636	13.636	13.936	14.436	14.636	14.836	14.836
187	Hộp nối đơn Panasonic FN101RW	cái	9.091	9.091	9.391	9.891	10.091	10.291	10.291
188	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-0.6KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	72.727	72.727	73.027	73.527	73.727	73.927	73.927
189	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	172.727	172.727	173.027	173.527	173.727	173.927	173.927
190	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD108011C 240VAC-10KA In(A) 80	cái	627.273	627.273	627.573	628.073	628.273	628.473	628.473
191	Cầu dao tự động MCB01P C Curve Panasonic BBD110011C 240VAC-10KA In(A) 100	cái	690.909	690.909	691.209	691.709	691.909	692.109	692.109
192	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 240VAC-10KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	211.818	211.818	213.818	215.318	215.518	216.718	216.718
193	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic 415VAC-10KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	350.000	350.000	352.000	353.500	353.700	354.900	354.900
194	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD20802C 240VAC-10KA In(A) 80	cái	1.245.455	1.245.455	1.247.455	1.248.955	1.249.155	1.250.355	1.250.355





TT	Loại vật liệu	Đơn vị	Thành phố Yên Bái	Huyện Yên Bình	Huyện Trấn Yên	Huyện Văn Yên	Huyện Văn Chấn	Thị xã Nghĩa Lộ	Huyện Lục Yên
195	Cầu dao tự động MCB02P C Curve Panasonic BBD1100NC-SP 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	1.363.636	1.363.636	1.365.636	1.367.136	1.367.336	1.368.536	1.368.536
196	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	374.545	374.545	376.545	378.045	378.245	379.445	379.445
197	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	560.000	560.000	562.000	563.500	563.700	564.900	564.900
198	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD308031C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	1.654.545	1.654.545	1.656.545	1.658.045	1.658.245	1.659.445	1.659.445
199	Cầu dao tự động MCB03P C Curve Panasonic BBD310031C 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	1.745.455	1.745.455	1.747.455	1.748.955	1.749.155	1.750.355	1.750.355
200	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 06 đến In(A) 40	cái	527.273	527.273	529.273	530.773	530.973	532.173	532.173
201	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic 415VAC-06KA In(A) 50 đến In(A) 63	cái	788.182	788.182	790.182	791.682	791.882	793.082	793.082
202	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD408041C 240VAC-10KA (In(A) 80	cái	2.563.636	2.563.636	2.565.636	2.567.136	2.567.336	2.568.536	2.568.536
203	Cầu dao tự động MCB04P C Curve Panasonic BBD410041C 240VAC-10KA (In(A) 100	cái	2.745.455	2.745.455	2.747.455	2.748.955	2.749.155	2.750.355	2.750.355

Ghi chú:

- Riêng huyện Mù Cang Chải, Trạm Tấu sử dụng bảng giá vật liệu từ Thị xã Nghĩa Lộ và tính cước vận chuyển từ Thị xã Nghĩa Lộ lên (Trừ một số vật liệu khai thác tại địa phương)
- Những vật liệu tại cột thứ tự bôi đen là những vật liệu đã được điều chỉnh tại thời điểm tháng 4 năm 2019 (Chữ viết nghiêng là điều chỉnh giảm, chữ viết đứng là điều chỉnh tăng)
- Giá vật liệu đã được cập nhật đến thời điểm tháng 4 năm 2019.

